

CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN GIA LAI  
GIA LAI ELECTRICITY  
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số: 10/2025/CBTT-GEC  
No: 10 /2025/CBTT-GEC

TP.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2025  
HCMC, March 31<sup>st</sup>, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission of Viet Nam  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Exchange  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ Hochiminh Stock Exchange  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

- Name of organization: GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán/Stock code: GEG/GEG
- Mã trái phiếu/Bond code: GEG121022/GEG121022
- Địa chỉ: 114 Trường Chinh, TP. Pleiku, Gia Lai  
Address: 114 Truong Chinh Street, Pleiku City, Gia Lai Province
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 269 382 3604 Fax: (+84) 269 382 6365
- E-mail: [ir.dir@geccom.vn](mailto:ir.dir@geccom.vn)

2. Các nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo Tài chính kiểm toán Hợp nhất năm 2024 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh/  
Audit Consolidated Financial Statements for 2024 and Explanation of Business Results  
differences
- Báo cáo Tài chính kiểm toán Riêng lẻ năm 2024 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh /  
Audit Separate Financial Report for 2024 and explanation of business results differences

3. Các Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/3/2025 tại đường dẫn <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông - Công bố thông tin - Báo cáo tài chính - Báo cáo tài chính năm kiểm toán - 2024/ This information has been published at 31/3/2025, on <http://geccom.vn> section Investor Relations - Information Disclosure - Financial statement - Audited Financial statement - 2024

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/  
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION



PHẠM THÀNH TUẤN ANH

Số: 106/2025/CV - GEC  
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh  
doanh kiểm toán năm 2024 (Báo cáo  
tài chính riêng và hợp nhất)

Tp.Pleiku, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Nhằm bổ sung thông tin có liên quan đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã được kiểm toán năm 2024 (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) theo quy định tại điểm c khoản 1 điều 10 chương II và điểm a khoản 4 điều 14 chương III thông tư 96/2020/TT-BTC phần công bố thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã số niêm yết: GEG) thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

**1. Báo cáo tài chính riêng:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kiểm toán năm 2024 đạt hơn 76 tỷ đồng giảm hơn 63 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm hơn 45%.

**2. Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kiểm toán năm 2024 đạt hơn 92 tỷ đồng giảm hơn 51 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm hơn 35%.

Nguyên nhân: Trong năm 2024, Công ty CP Điện Gia Lai không ghi nhận doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng cổ phần công ty con như cùng kỳ năm 2023.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu Công ty.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐIỆN  
GIA LAI  
TP. PLEIKU  
TRẦN THỊ HỒNG THẨM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 24) số 5900181213 cấp ngày 17 tháng 9 năm 2024.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên độc lập
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên độc lập
Ông Toshihiro Oki	Thành viên không điều hành
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên không điều hành
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên không điều hành

#### Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

#### Trụ sở chính

Số 114, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng,  
Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, căn cứ theo Quyết định số 131/2024/QĐ-CT.HĐQT ngày 8 tháng 8 năm 2024.

### Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 80. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 26 tháng 3 năm 2025



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 80.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Thái Bá Bảo Khoa  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
5621-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16574  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.381.711.542.204</b>	<b>1.458.483.967.428</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>163.717.707.072</b>	<b>229.105.088.949</b>
111	Tiền		99.909.204.892	71.899.510.569
112	Các khoản tương đương tiền		63.808.502.180	157.205.578.380
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>239.400.000.000</b>	<b>233.227.700.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	239.400.000.000	233.227.700.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>823.295.838.075</b>	<b>829.253.577.813</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	414.935.591.105	473.901.746.212
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.528.704.499	15.966.266.230
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	242.320.000.000	229.320.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	146.329.251.106	110.774.766.053
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(817.708.635)	(709.200.682)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>118.822.621.030</b>	<b>126.615.321.929</b>
141	Hàng tồn kho		155.571.782.030	126.615.321.929
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(36.749.161.000)	-
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>36.475.376.027</b>	<b>40.282.278.737</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	21.465.141.796	10.892.515.079
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	14.876.028.582	28.788.627.746
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	134.205.649	601.135.912

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 80 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>13.791.844.798.232</b>	<b>14.673.886.939.540</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>29.387.889.833</b>	<b>40.706.085.155</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	20.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	29.539.599.675	20.857.794.997
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(151.709.842)	(151.709.842)
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>13.296.243.774.856</b>	<b>14.067.796.955.275</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	13.208.513.709.407	14.019.492.297.141
222	Nguyên giá		16.881.576.550.705	16.908.639.318.236
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.673.062.841.298)	(2.889.147.021.095)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	66.309.267.107	23.106.531.676
225	Nguyên giá		74.767.112.572	28.086.588.959
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.457.845.465)	(4.980.057.283)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	21.420.798.342	25.198.126.458
228	Nguyên giá		39.381.555.527	39.366.555.527
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.960.757.185)	(14.168.429.069)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>268.369.957.402</b>	<b>358.893.849.428</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	268.369.957.402	358.893.849.428
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>173.517.461.623</b>	<b>168.150.343.624</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	173.517.461.623	168.150.343.624
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>24.325.714.518</b>	<b>38.339.706.058</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	24.325.714.518	29.859.287.242
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	-	8.480.418.816
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>15.173.556.340.436</b>	<b>16.132.370.906.968</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 80 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**  
**(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>9.409.067.317.958</b>	<b>10.365.048.514.986</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>785.159.808.730</b>	<b>1.679.163.688.421</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	32.283.866.757	74.935.697.190
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.490.511.247	1.930.007.663
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	47.951.063.315	58.180.592.288
314	Phải trả người lao động		785.066.665	637.738.211
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	24.317.673.288	50.007.562.902
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		93.185.392	117.512.892
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	9.480.430.736	9.956.056.446
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18(a)	596.947.078.982	1.414.512.464.303
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	71.810.932.348	68.886.056.526
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>8.623.907.509.228</b>	<b>8.685.884.826.565</b>
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		277.272.726	423.040.722
337	Phải trả dài hạn khác		14.850.000	1.399.800.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18(b)	8.596.078.933.882	8.681.996.151.843
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20	25.605.398.335	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		1.931.054.285	2.065.834.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.764.489.022.478</b>	<b>5.767.322.391.982</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>5.764.489.022.478</b>	<b>5.767.322.391.982</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	4.225.083.710.000	4.054.494.010.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.583.083.710.000	3.412.494.010.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		642.000.000.000	642.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	20.700.057.484	20.700.057.484
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	96.180.413.885	96.354.085.823
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	83.075.403.683	178.508.233.688
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		9.111.150.106	100.847.336.311
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		73.964.253.577	77.660.897.377
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	1.339.449.437.426	1.417.266.004.987
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>15.173.556.340.436</b>	<b>16.132.370.906.968</b>

  
 Võ Thị Kim Thùy  
 Người lập

  
 Trần Thị Hồng Thắm  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Thái Hà  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 80 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.325.314.422.750	2.163.456.147.696
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	2.325.314.422.750	2.163.456.147.696
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.252.130.796.010	1.042.528.569.954
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	1.073.183.626.740	1.120.927.577.742
21	Doanh thu hoạt động tài chính	38.028.122.572	100.599.754.753
22	Chi phí tài chính	801.100.868.886	870.734.223.835
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	785.725.023.247	841.733.441.926
24	Phân lãi trong công ty liên kết	5.367.117.999	5.210.379.437
25	Chi phí bán hàng	25.000.000	985.267.357
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	135.489.654.026	158.479.036.896
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	179.963.344.399	196.539.183.844
31	Thu nhập khác	4.866.550.788	5.140.742.377
32	Chi phí khác	3.299.299.015	6.666.182.497
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	1.567.251.773	(1.525.440.120)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	181.530.596.172	195.013.743.724
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	55.371.388.939	46.864.367.463
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.085.817.151	4.825.429.149
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	92.073.390.082	143.323.947.112
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	114.823.028.545	137.243.674.272
62	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(22.749.638.463)	6.080.272.840
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	174	197
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	174	197

Võ Thị Kim Thùy  
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 80 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	181.530.596.172	195.013.743.724
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	804.297.740.099	697.158.468.900
03	Các khoản dự phòng	36.722.889.238	263.661.851
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(47.340.658)	(1.955.339.040)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(41.203.805.966)	(92.030.681.923)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	789.660.456.230	851.087.920.188
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>1.770.960.535.115</b>	<b>1.649.537.773.700</b>
09	Giảm các khoản phải thu	20.157.535.979	325.420.062.063
10	Giảm hàng tồn kho	21.454.988.635	25.480.839.525
11	Giảm các khoản phải trả	(12.126.088.473)	(40.580.212.811)
12	Tăng chi phí trả trước	(5.130.188.043)	(2.860.621.887)
14	Tiền lãi vay đã trả	(804.255.448.226)	(853.528.257.522)
15	Thuế TNDN đã nộp	(61.496.640.337)	(17.837.233.836)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(16.900.045.619)	(22.446.182.099)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>912.664.649.031</b>	<b>1.063.186.167.133</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(102.100.056.932)	(1.580.177.742.503)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	39.836.836.420	1.712.915.828
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(14.520.211.262)	(250.152.700.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay và tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	15.347.911.262	524.205.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và mua công ty con	-	(141.642.331.172)
26	Tiền thu từ thanh lý công ty con	58.170.262.912	56.935.944.462
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.645.187.801	26.283.544.867
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>12.379.930.201</b>	<b>(1.362.835.368.518)</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 80 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ nhận góp vốn của công ty con từ cổ đông thiểu số	200.000.000	113.883.080.000
33	Tiền thu từ đi vay	1.057.809.183.019	2.365.726.854.461
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.963.830.390.300)	(2.196.460.215.564)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(8.460.291.486)	(4.095.691.380)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(76.197.803.000)	(84.295.256.500)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(990.479.301.767)</b>	<b>194.758.771.017</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(65.434.722.535)</b>	<b>(104.890.430.368)</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3 229.105.088.949</b>	<b>333.840.180.277</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47.340.658	155.339.040
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 163.717.707.072</b>	<b>229.105.088.949</b>

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 34.



Võ Thị Kim Thùy  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 80 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được điều chỉnh gần nhất số 5900181213 cấp ngày 17 tháng 9 năm 2024 với mục đích cập nhật vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE. Mã chứng khoán là GEG.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là năng lượng, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; và cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Tập đoàn có 501 nhân viên (tại ngày đầu năm: 526 nhân viên).

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty có trụ sở chính tại Số 114, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam, 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện, cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 9, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày cuối năm, Công ty có 12 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 2 công ty liên kết (tại ngày đầu năm: 12 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp và 2 công ty liên kết) như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)		
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
<b>(a) Công ty con trực tiếp</b>							
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	62,53	62,53	62,53	62,53
2.	Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất và phân phối điện	99,92	99,92	99,92	99,92
3.	Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	54,93	54,93	54,93	54,93
4.	Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất và phân phối điện	99,96	99,96	99,96	99,96
5.	Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất và phân phối điện	88,84	88,84	99,98	99,98
6.	Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và phân phối điện	84,72	84,72	99,53	99,53
7.	Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
8.	Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và phân phối điện	99,00	99,00	99,00	99,00
9.	Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang (*)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	99,99	99,99	99,99	99,99
10.	Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	100,00	100,00	100,00	100,00
11.	Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau (*)	Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,93	99,93	99,93	99,93
12.	Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành (*) (i)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và phân phối điện	99,90	99,90	99,90	99,90



1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu theo vốn điều lệ (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>(b) Công ty con gián tiếp</b>						
1.	Công ty Cổ phần Điện gió Lavi (ii)	Thành phố Hồ Chí Minh	-	94,38	-	99,99
2.	Công ty Cổ phần Năng lượng điện Cao Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	99,99	99,99	99,99	99,99
<b>(c) Công ty liên kết</b>						
1.	Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Tỉnh Thừa Thiên Huế	25,09	25,09	25,09	25,09
2.	Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	Thành phố Hồ Chí Minh	49,99	49,99	49,99	49,99

- (i) Vào ngày 23 tháng 10 năm 2024, Tập đoàn đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành (“TTR”) với số tiền là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 99.99% của TTR.
- (ii) Trong năm, thông qua Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và Công ty Cổ phần Năng lượng VPL, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 9.999.980 cổ phần, tương đương 94.38% tỷ lệ lợi ích vốn chủ sở hữu của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Điện gió Lavi (“Lavi”) cho Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind – một công ty liên kết. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Lavi không còn là công ty con thuộc Tập đoàn.
- (\*) Tại ngày cuối năm, Tập đoàn chưa góp đủ vốn vào các công ty con này. Chi tiết cam kết góp vốn được trình bày tại Thuyết minh 36(c).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hay "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tập đoàn. Độ dài của năm tài chính và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**2.6 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

### 2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

**2.11 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản cho vay còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao và hao mòn*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

TSCĐ hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 30 năm
Thiết bị quản lý	3 - 15 năm
Khác	2 - 20 năm

TSCĐ vô hình

Quyền sử dụng đất (*)	22 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	1 - 20 năm

- (\*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; các chi phí liên quan khác đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành TSCĐ, và chi phí vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.13 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.12 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

### 2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.16 Vay và nợ thuê tài chính và chi phí đi vay**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### **2.17 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

### **2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

### **2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.20 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu từ cho thuê. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.21 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó. Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc người phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

**2.22 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông hoặc theo nghĩa vụ thỏa thuận với cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi.

**2.23 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng (tiếp theo)**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

**(d) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

**2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.29 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

**2.30 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.31 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

**2.32 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	31.086.305	51.985.772
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	99.878.118.587	71.847.524.797
Các khoản tương đương tiền (*)	63.808.502.180	157.205.578.380
	<u>163.717.707.072</u>	<u>229.105.088.949</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày đầu năm hưởng lãi suất: từ 2,3%/năm đến 3,4%/năm).

Tại ngày cuối năm, Tập đoàn có các khoản tương đương tiền với giá trị là 12,1 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 31,3 tỷ Đồng) được sử dụng để đảm bảo cho các cho các khoản vay, lãi vay đến hạn thanh toán và bảo lãnh thực hiện các dự án của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	239.400.000.000	239.400.000.000	233.227.700.000	233.227.700.000

Tại ngày cuối năm, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày đầu năm, hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 6%/năm).

Tại ngày cuối năm, bao gồm trong các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn có 233 tỷ đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh thực hiện dự án của Tập đoàn (tại ngày đầu năm: 232,3 tỷ đồng) (Thuyết minh 18).

## (b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	121.026.987.133	(*)	-	117.551.016.658	(*)	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	52.490.474.490	(*)	-	50.599.326.966	-	-
	<u>173.517.461.623</u>		-	<u>168.150.343.624</u>		-

(\*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính có thể khác giá trị ghi sổ.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	168.150.343.624	112.949.964.187
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong năm	-	49.990.000.000
Phần lãi thuần của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	5.367.117.999	5.210.379.437
Số dư cuối năm	<u>173.517.461.623</u>	<u>168.150.343.624</u>

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	412.415.831.021	473.133.320.042
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	2.519.760.084	768.426.170
	<u>414.935.591.105</u>	<u>473.901.746.212</u>

(\*) Chi tiết của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện	311.033.382.648	377.493.365.971
Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung	85.605.001.322	75.693.456.552
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam	7.240.190.682	7.499.323.740

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 817,7 triệu đồng.



## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	20.329.154.499	15.201.909.715
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	199.550.000	764.356.515
	<u>20.528.704.499</u>	<u>15.966.266.230</u>

(\*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Sao Tháng Bảy Việt Nam	6.773.103.060	6.773.103.060
Công ty TNHH Thiết bị Điện Đông Nam	3.234.686.000	-
	<u>6.773.103.060</u>	<u>-</u>

## 7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (i)	180.900.000.000	-	180.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín (ii)	54.420.000.000	-	44.420.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận (iii)	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Điện Gió LaVi (iv)	3.000.000.000	-	-	-
	<u>242.320.000.000</u>	<u>-</u>	<u>229.320.000.000</u>	<u>-</u>

(i) Phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú ("Trường Phú") bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn, hưởng lãi suất là 8,5%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động cho bên đi vay. Các khoản cho vay này bao gồm 12 tỷ đồng có thời hạn thanh toán ban đầu vào tháng 5 năm 2022; và 168,9 tỷ đồng có thời hạn thanh toán ban đầu vào tháng 1 và tháng 3 năm 2024. Các khoản cho vay này đã được gia hạn đến tháng 11 năm 2025 đối với khoản vay 12 tỷ đồng; tháng 7 và tháng 9 năm 2025 đối với khoản vay 168,9 tỷ đồng. Để đảm bảo khả năng thu hồi, các khoản cho vay này và phải thu từ lãi cho vay với giá trị là 21,8 tỷ đồng (Thuyết minh 8(a)) được bên đi vay thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do một số cá nhân là bên liên quan của Tập đoàn sở hữu, theo các Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ký ngày 20 tháng 3 năm 2025. Ngoài ra, sau ngày kết thúc năm tài chính, Trường Phú đã thanh toán 10 tỷ đồng cho các khoản cho vay và 14 tỷ đồng cho các khoản phải thu từ cho vay.

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

- (ii) Phải thu về cho vay đối với Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín (“Sơn Tín”) bao gồm các khoản cho vay hưởng lãi suất từ 9,5%/năm đến 10%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động cho bên đi vay. Các khoản cho vay này có thời hạn thanh toán ban đầu vào tháng 4, tháng 11 năm 2019 và tháng 10 năm 2022. Để đảm bảo khả năng thu hồi, các khoản cho vay này đã được Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công, một công ty liên quan, bảo lãnh sẽ thanh toán nếu Sơn Tín không có khả năng thanh toán đến hết tháng 12 năm 2025. Ngoài ra, căn cứ Biên bản Cam kết ký ngày 1 tháng 3 năm 2023, Sơn Tín đã cam kết trả nợ tối thiểu theo lịch thanh toán từng năm. Sau ngày kết thúc năm tài chính, Sơn Tín đã thanh toán thêm cho Tập đoàn 35 tỷ đồng, hoàn tất thanh toán theo cam kết trả nợ tối thiểu của năm 2024. Số dư còn lại của khoản cho vay này được Sơn Tín cam kết sẽ thanh toán trong năm 2025.
- (iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận bao gồm các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn, hưởng lãi suất là 9%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động của bên đi vay. Sau ngày kết thúc năm tài chính, các khoản cho vay này và lãi cho vay đã được thu hồi đầy đủ.
- (iv) Phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Điện gió Lavi bao gồm các khoản cho vay tín chấp ngắn hạn, hưởng lãi suất 6%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động của bên đi vay. Khoản cho vay này đến hạn vào tháng 5 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi các khoản cho vay này là cao.

## 8 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>(a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng cho nhân viên (i)	90.996.449.331	-	46.899.177.479	-
Phải thu từ cá nhân	-	-	30.000.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay (Thuyết minh 7)	42.772.244.238	-	20.503.311.611	-
Ký quỹ thực hiện dự án (ii)	5.795.000.000	-	2.498.897.018	-
Khác	6.765.557.537	-	10.873.379.945	-
	<u>146.329.251.106</u>	<u>-</u>	<u>110.774.766.053</u>	<u>-</u>
<b>(b) Dài hạn</b>				
Ký quỹ thực hiện dự án (ii)	10.087.800.000	-	18.957.800.000	-
Ký quỹ thuê tài chính (iii)	8.362.575.000	-	-	-
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo hành (iv)	6.412.676.704	-	-	-
Ký quỹ khác	629.166.262	-	-	-
Khác	4.047.381.709	(151.709.842)	1.899.994.997	(151.709.842)
	<u>29.539.599.675</u>	<u>(151.709.842)</u>	<u>20.857.794.997</u>	<u>(151.709.842)</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))				
- Ngắn hạn	38.491.723.297	-	16.106.339.272	-
- Dài hạn	498.204.382	-	498.204.382	-
Bên thứ ba	136.878.923.102	(151.709.842)	115.028.017.396	(151.709.842)
	<u>175.868.850.781</u>	<u>(151.709.842)</u>	<u>131.632.561.050</u>	<u>(151.709.842)</u>

- (i) Tạm ứng cho nhân viên để phục vụ hoạt động phát triển kinh doanh của Tập đoàn.
- (ii) Các khoản ký quỹ để bảo đảm thực hiện các dự án của Tập đoàn được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian hoàn tất dự án và thu hồi các khoản ký quỹ này.
- (iii) Ký quỹ thuê tài chính căn cứ theo Hợp đồng thuê tài chính ngày 25 tháng 6 năm 2024 và ngày 15 tháng 12 năm 2020 với thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản ký quỹ này sẽ được hoàn lại cho Tập đoàn khi hết thời hạn thuê.
- (iv) Ký quỹ bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành bởi Công ty cổ phần Hợp tác Phát triển Tái tạo Năng lượng Vi-Ja theo Hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị số 01/2024/HĐKT/VIJA-LAVI ngày 18 tháng 1 năm 2024 và 14/2023/HĐKT/VIJA-LAVI ngày 28 tháng 9 năm 2023 giữa Công ty cổ phần Hợp tác Phát triển Tái tạo Năng lượng Vi-Ja và Công ty Cổ phần Điện gió Lavi. Khoản ký quỹ này sẽ được hoàn lại cho Tập đoàn khi hết thời hạn bảo lãnh vào ngày 26 tháng 6 năm 2026.

**9 HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	92.719.287.760	(36.749.161.000)	62.195.267.031	-
Nguyên vật liệu	42.849.825.249	-	45.309.196.621	-
Công cụ, dụng cụ	16.494.763.094	-	16.450.766.170	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.422.041.356	-	2.574.227.536	-
Thành phẩm	85.864.571	-	85.864.571	-
	<u>155.571.782.030</u>	<u>(36.749.161.000)</u>	<u>126.615.321.929</u>	<u>-</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa	12.919.727.062	1.397.768.210
Bảo hiểm	5.629.920.836	5.437.093.547
Khác	2.915.493.898	4.057.653.322
	<u>21.465.141.796</u>	<u>10.892.515.079</u>

**(b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí cải tạo nhà máy và sửa chữa TSCĐ	8.068.268.865	12.339.098.675
Tiền thuê đất trả trước	6.915.901.109	7.161.883.781
Bảo hiểm	5.165.416.689	6.395.404.826
Công cụ dụng cụ và thiết bị văn phòng	1.217.950.391	2.020.859.763
Khác	2.958.177.464	1.942.040.197
	<u>24.325.714.518</u>	<u>29.859.287.242</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	40.751.802.321	37.891.180.434
Tăng trong năm	94.791.522.125	79.955.938.548
Phân bổ trong năm	(89.661.334.082)	(77.095.316.661)
Chuyển nhượng công ty con	(91.134.050)	-
Số dư cuối năm	<u>45.790.856.314</u>	<u>40.751.802.321</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày đầu năm	3.945.253.174.450	10.027.382.805.605	2.537.047.529.449	241.588.945.473	157.366.863.259	<b>16.908.639.318.236</b>
Mua trong năm	34.594.000	2.354.616.501	644.165.374	2.113.457.879	1.099.638.000	<b>6.246.471.754</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	9.780.668.525	74.026.963.266	-	-	-	<b>83.807.631.791</b>
Thanh lý	-	(50.910.687.953)	(6.426.590.637)	(48.400.000)	(1.069.181.800)	<b>(58.454.860.390)</b>
Khác	-	(313.277.834)	-	-	-	<b>(313.277.834)</b>
Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	(58.348.732.852)	-	-	-	<b>(58.348.732.852)</b>
Tại ngày cuối năm	<u>3.955.068.436.975</u>	<u>9.994.191.686.733</u>	<u>2.531.265.104.186</u>	<u>243.654.003.352</u>	<u>157.397.319.459</u>	<b><u>16.881.576.550.705</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày đầu năm	813.882.648.274	1.652.409.012.171	264.780.701.249	70.425.704.095	87.648.955.306	<b>2.889.147.021.095</b>
Khấu hao trong năm	161.083.092.496	507.458.223.275	103.802.321.136	22.656.750.391	2.016.247.262	<b>797.016.634.560</b>
Thanh lý	-	(9.803.163.233)	(1.785.954.724)	(48.400.000)	(136.818.820)	<b>(11.774.336.777)</b>
Khác	-	(23.523.903)	-	-	-	<b>(23.523.903)</b>
Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	(1.302.953.677)	-	-	-	<b>(1.302.953.677)</b>
Tại ngày cuối năm	<u>974.965.740.770</u>	<u>2.148.737.594.633</u>	<u>366.797.067.661</u>	<u>93.034.054.486</u>	<u>89.528.383.748</u>	<b><u>3.673.062.841.298</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	<u>3.131.370.526.176</u>	<u>8.374.973.793.434</u>	<u>2.272.266.828.200</u>	<u>171.163.241.378</u>	<u>69.717.907.953</u>	<b><u>14.019.492.297.141</u></b>
Tại ngày cuối năm	<u>2.980.102.696.205</u>	<u>7.845.454.092.100</u>	<u>2.164.468.036.525</u>	<u>150.619.948.866</u>	<u>67.868.935.711</u>	<b><u>13.208.513.709.407</u></b>

## 11 TSCĐ (tiếp theo)

## (a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 133 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 106 tỷ đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 13.130 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 13.972 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu (Thuyết minh 18).

## (b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc thiết bị  
VND

**Nguyên giá**

Tại ngày đầu năm

28.086.588.959

Tăng trong năm

46.680.523.613

Tại ngày cuối năm

74.767.112.572**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày đầu năm

4.980.057.283

Khấu hao trong năm

3.477.788.182

Tại ngày cuối năm

8.457.845.465**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm

23.106.531.676

Tại ngày cuối năm

66.309.267.107

TSCĐ thuê tài chính tại ngày cuối năm và ngày đầu năm phản ánh các máy móc, thiết bị mà Tập đoàn đã bán và thuê lại từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam (Thuyết minh 18).



## 11 TSCĐ (tiếp theo)

## (c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày đầu năm	25.619.130.441	13.575.685.902	171.739.184	<b>39.366.555.527</b>
Mua trong năm	-	50.000.000	-	<b>50.000.000</b>
Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	(35.000.000)	-	<b>(35.000.000)</b>
Tại ngày cuối năm	<u>25.619.130.441</u>	<u>13.590.685.902</u>	<u>171.739.184</u>	<u><b>39.381.555.527</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày đầu năm	4.058.781.578	9.937.908.307	171.739.184	<b>14.168.429.069</b>
Khấu hao trong năm	906.183.689	2.897.133.668	-	<b>3.803.317.357</b>
Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	(10.989.241)	-	<b>(10.989.241)</b>
Tại ngày cuối năm	<u>4.964.965.267</u>	<u>12.824.052.734</u>	<u>171.739.184</u>	<u><b>17.960.757.185</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	<u>21.560.348.863</u>	<u>3.637.777.595</u>	<u>-</u>	<u><b>25.198.126.458</b></u>
Tại ngày cuối năm	<u>20.654.165.174</u>	<u>766.633.168</u>	<u>-</u>	<u><b>21.420.798.342</b></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 10,54 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 813,2 triệu đồng).

Tại ngày cuối năm, các quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 12,98 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 13,97 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu (Thuyết minh 18).

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Đức Huệ - Long An 2 (i)	236.077.171.149	286.155.516.200
Dự án Thủy điện Ea Tih (ii)	18.292.250.117	6.152.661.287
Dự án VPL Bến Tre	2.964.384.993	2.964.384.993
Dự án Điện mặt trời mái nhà TTCIZ	-	38.324.163.937
Dự án Tỉnh Salavan Lào	-	14.657.996.225
Các dự án khác	11.036.151.143	10.639.126.786
	<u>268.369.957.402</u>	<u>358.893.849.428</u>

- (i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 05/2019/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An ngày 4 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương đầu tư Dự án điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 với công suất thiết kế 49MWp và tổng mức đầu tư ước tính trước thuế là 947 tỷ đồng. Theo Công văn của Thủ Tướng Chính phủ số 1632/TTg-CN ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc bổ sung danh mục các dự án điện mặt trời vào quy hoạch phát triển điện lực, Dự án điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 đã được bổ sung vào danh mục các dự án điện mặt trời và lưới điện đấu nối vào quy hoạch điện VIII điều chỉnh để triển khai thực hiện theo cơ chế đấu thầu/đấu giá phát triển điện mặt trời được cấp có thẩm quyền ban hành. Theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 27 tháng 1 năm 2022, Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Theo đó, Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Đức Huệ - Long An 2 sẽ do Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An làm chủ đầu tư (trước đây là Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An làm chủ đầu tư).
- (ii) Thực hiện theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 05/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái Tạo Vija ngày 14 tháng 07 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án Thủy Điện Ea Tih với công suất quy hoạch 8,6Mw và tổng mức đầu tư dự kiến là 290 tỷ đồng. Theo Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 và Quyết định điều chỉnh số 981/QĐ-UBND, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk chấp thuận chủ trương đầu tư và đồng thời chấp thuận nhà đầu tư mới. Theo đó, Dự án Nhà máy Thủy Điện Ea Tih sẽ do Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Cao Nguyên làm chủ đầu tư.

Không có chi phí lãi vay được vốn hóa trong năm (năm trước: 89 tỷ đồng).



**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	358.893.849.428	4.876.665.739.511
Tăng trong năm	65.712.218.682	280.491.496.970
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(83.807.631.791)	(4.785.213.928.359)
Chuyển sang hàng tồn kho	(50.411.448.736)	-
Giảm do chuyển nhượng công ty con	(21.989.757.454)	-
Khác	(27.272.727)	(13.049.458.694)
Số dư cuối năm	<u>268.369.957.402</u>	<u>358.893.849.428</u>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	31.683.866.757	74.862.703.190
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	600.000.000	72.994.000
	<u>32.283.866.757</u>	<u>74.935.697.190</u>

(\*) Chi tiết của người bán có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	<u>20.454.366.566</u>	<u>50.000.000.000</u>

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	53.148.260	-
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.437.362.987	1.930.007.663
	<u>1.490.511.247</u>	<u>1.930.007.663</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm	Số phải nộp/phát sinh trong năm	Số thực nộp/được hoàn trong năm	Cán trừ/phân loại lại trong năm	Giảm do chuyển nhượng công ty con	Khác	Tại ngày cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>(a) Phải thu</b>							
Thuế GTGT được khấu trừ	28.788.627.746	39.113.624.018	-	(47.557.843.276)	(5.468.379.906)	-	14.876.028.582
Thuế TNDN	71.045.591	-	-	(71.045.591)	-	-	-
Các loại thuế và phí khác	530.090.321	(265.994.736)	-	(129.889.936)	-	-	134.205.649
	<u>29.389.763.658</u>	<u>38.847.629.282</u>	<u>-</u>	<u>(47.758.778.803)</u>	<u>(5.468.379.906)</u>	<u>-</u>	<u>15.010.234.231</u>
<b>(b) Phải nộp</b>							
Thuế TNDN	35.936.325.108	55.371.388.939	(61.496.640.337)	(71.045.591)	(339.977.468)	52.069.024	29.452.119.675
Thuế GTGT	13.312.575.560	205.439.219.107	(158.233.844.339)	(47.557.843.276)	-	-	12.960.107.052
Thuế tài nguyên	5.734.405.755	32.290.011.470	(34.483.221.752)	-	(28.714.135)	-	3.512.481.338
Thuế thu nhập cá nhân	2.441.735.113	9.824.050.721	(10.239.520.352)	-	-	-	2.026.265.482
Các loại thuế và phí khác	755.550.752	14.336.640.881	(14.962.211.929)	(129.889.936)	-	-	89.768
	<u>58.180.592.288</u>	<u>317.261.311.118</u>	<u>(279.415.438.709)</u>	<u>(47.758.778.803)</u>	<u>(368.691.603)</u>	<u>52.069.024</u>	<u>47.951.063.315</u>

## 16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	16.320.635.404	34.851.060.383
Khác	7.997.037.884	15.156.502.519
	<u>24.317.673.288</u>	<u>50.007.562.902</u>

## 17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	4.135.191.402	4.161.364.602
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.580.070.208	1.561.721.796
Khác	3.765.169.126	4.232.970.048
	<u>9.480.430.736</u>	<u>9.956.056.446</u>

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đáo hạn lại trong vòng một năm VND	Giảm do chuyển nhượng công ty con VND	Tại ngày cuối năm VND
Vay ngân hàng (i)	115.675.846.838	195.880.784.270	(273.337.056.968)	-	-	38.219.574.140
Trái phiếu phát hành đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b))	848.615.235.831	-	(848.615.235.831)	60.000.000.000	-	60.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b))	446.044.410.255	-	(839.071.333.332)	669.181.333.332	(1.923.076.923)	274.231.333.332
Nợ thuê tài chính đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(b))	4.095.691.380	-	(8.460.291.486)	17.189.491.617	-	12.824.891.511
Vay bên thứ ba (ii)	-	-	-	211.590.000.000	-	211.590.000.000
Khác	81.279.999	-	-	-	-	81.279.999
	<u>1.414.512.464.303</u>	<u>195.880.784.270</u>	<u>(1.969.483.917.617)</u>	<u>957.960.824.949</u>	<u>(1.923.076.923)</u>	<u>596.947.078.982</u>

**18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(i) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Gia Lai	10.000.000	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh.	Kỳ hạn trả gốc của khoản vay này là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank.	Toàn bộ máy móc thiết bị, tài sản gắn liền trên đất đã hình thành và tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai và Quyền tài sản phát sinh của Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 1, Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, Nhà máy điện gió Ia Bang (Thuyết minh 11(a)), cổ phần của Tập đoàn tại Công Ty Cổ phần Năng Lượng VPL.
Ngân hàng đầu tư và Phát triển – ("BIDV")	38.109.574.140	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện.	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2025 đến 13 tháng 5 năm 2025.	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của BIDV.	Tài sản gắn liền trên đất tại số đất 257, 258, Tờ bản đồ số 01 Điền Lộc, Phong Điền, Thừa Thiên Huế và máy móc thiết bị (Thuyết minh 11(a)).
Vietcombank – Chi nhánh Gia Lai	100.000.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện.	Kỳ hạn trả gốc của khoản vay này là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank.	Quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất thuê tại 114 Trường Chinh thành phố Pleiku Gia Lai và quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A (Thuyết minh 11(a)).
	38.219.574.140				

**18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(ii) Chi tiết số dư cuối năm của khoản vay bên thứ ba ngắn hạn như sau:

	Ngày hợp đồng	Số cuối năm	Mục đích vay	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất	Các giao ước tài chính
		<b>VND</b>				
Micro, Small & Medium Enterprises Bonds SA	21 tháng 11 năm 2022	211.590.000.000	Đầu tư vào các dự án xanh đủ điều kiện bao gồm dự án Tân Phú Đông I và các dự án xanh đủ điều kiện khác	Đến tháng 11 năm 2025	Lãi suất cố định 9,5%/năm. Bên cho vay sẽ thông báo ngay khi có sự thay đổi về lãi suất.	Không có

**(b) Dài hạn**

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Cấn trừ VND	Vay dài hạn đáo hạn lại trong vòng một năm VND	Giảm do chuyển nhượng công ty con VND	Tại ngày cuối năm VND
Vay bên thứ ba	211.590.000.000	-	-	(211.590.000.000)	-	-
Vay ngân hàng (i)	8.301.172.305.748	368.088.398.749	-	(669.181.333.332)	(34.659.461.550)	7.965.419.909.615
Phát hành trái phiếu (ii)	163.517.700.000	494.968.668.814	-	(60.000.000.000)	-	598.486.368.814
Nợ thuê tài chính (iii)	5.716.146.095	51.348.575.975	(7.702.575.000)	(17.189.491.617)	-	32.172.655.453
	<u>8.681.996.151.843</u>	<u>914.405.643.538</u>	<u>(7.702.575.000)</u>	<u>(957.960.824.949)</u>	<u>(34.659.461.550)</u>	<u>8.596.078.933.882</u>

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	492.600.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Krông Pa.	Đến tháng 11 năm 2030	Lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Sau đó, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.	Nhà máy điện mặt trời Krông Pa các nhà máy thủy điện bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak Pi Hao 1 (Thuyết minh 11(a)) và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công - một bên liên quan.
BIDV – Chi nhánh Gia Định	206.500.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Phong Điền.	Đến tháng 4 năm 2029	Lãi suất trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Sau đó, lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất cơ sở cộng biên lãi suất 2,3%/năm.	Nhà máy điện mặt trời Phong Điền bao gồm tài sản gắn liền với đất tại số đất 257, 258, Tờ bản đồ số 01 Điền Lộc, Phong Điền, Thừa Thiên Huế và máy móc thiết bị (Thuyết minh 11(a)).
Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai	75.833.333.335	Đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiên Giang dưới dạng vốn góp cho mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1.	Đến tháng 8 năm 2026	Lãi suất biên được tính dựa trên bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn 6 tháng của 4 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) cộng biên lãi suất 3,6%/năm.	Nhà máy thủy điện Thượng lộ bao gồm công trình có tổng diện tích xây dựng 3.291.5m <sup>2</sup> trên khu đất có diện tích 44.283,9m <sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thửa đất số 567 và 424, xã Thượng Lộ, xã Hương Lộc, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế (Thuyết minh 11(a)).

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	378.500.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2.	Đến tháng 1 năm 2030	Lãi suất 7,8%/năm được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau đó, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm với thời hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 2,6%/năm.	Tài sản và/hoặc quyền tài sản thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời TTC-Hàm Phú 2 (Thuyết minh 11(a)).
BIDV - Chi nhánh Gia Định	14.025.000.000	Đầu tư vào dự án Điện mặt trời áp mái Hậu Giang 3, Bàu Cạn 2 và Đại Ân 3.	Đến tháng 3 năm 2029	Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo mức lãi suất công bố của BIDV - Chi nhánh Gia Định.	Tài sản cố định hữu hình của các dự án điện mặt trời trên mái nhà Hậu Giang 3, Đại Ân 3, Bàu Cạn 2, quyền sử dụng đất của dự án Bàu Cạn 2 (Thuyết minh 11(a)) và tài sản của các đối tác kinh doanh của Tập đoàn.
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	1.511.000.000.000	Thanh toán cho chi phí hợp lý liên quan đến Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2 công suất 50 MW.	Đến tháng 6 năm 2035	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ tiếp theo được tính bằng lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank – chi nhánh Gia Lai và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với mức biên là 3%/năm.	Tài sản thế chấp của khoản vay này là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các động sản khác thuộc về hoặc liên quan đến Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2 (công suất 50 MW) (Thuyết minh 11(a)) và bảo đảm bằng các khoản tiền gửi (Thuyết minh 4(a)).
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	2.960.012.234.953	Thanh toán cho chi phí hợp lý liên quan đến Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1 công suất 100 MW.	Đến tháng 3 năm 2036	Lãi suất cho vay được áp dụng là lãi suất cố định 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm. Lãi suất từ năm thứ 3 trở đi được tính bằng lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank – chi nhánh Gia Lai cộng bổ cộng với mức biên là 3,1%/năm.	Tài sản thế chấp của khoản vay này là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các động sản khác thuộc về hoặc liên quan đến Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1 (công suất 100 MW) (Thuyết minh 11(a)) và bảo đảm bằng các khoản tiền gửi (Thuyết minh 4(a)).



18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh HCM	288.700.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý liên quan đến Dự án Nhà máy điện mặt trời TTC - Đức Huệ 1.	Đến tháng 3 năm 2031	Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với biên lãi suất 1,7%/năm cho năm đầu tiên và 3%/năm cho các năm tiếp theo.	Dự án Nhà máy điện mặt trời TTC – Đức Huệ 1 và các tài sản hình thành trong tương lai của dự án, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Tập đoàn và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, dự án thủy điện Ayun Thượng 1A (Thuyết minh 11(a)), quyền sở hữu và thư bảo lãnh của Tập đoàn cho việc thanh toán nợ vay của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An.
BIDV - Chi nhánh Gia Định	41.078.248.293	Đầu tư vào các dự án nhà máy điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp dưới 1MWp.	Đến tháng 8 năm 2029	Lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Gia Định được xác định và thông báo định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,0% - 9,2%/năm, sau đó lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng với biên lãi suất 3%/năm.	Toàn bộ tài sản, các tài khoản và các quyền theo hợp đồng thuộc các dự án điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp (Thuyết minh 11(a)).
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	1.078.500.000.000	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện gió Ia Bang 1.	Đến tháng 2 năm 2035	Lãi suất 8%/năm được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau đó, lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam với thời hạn 12 tháng do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 3%/năm.	Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy điện Gió Ia Bang 1, Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, cổ phần của Tập đoàn tại Công Ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang và bảo đảm bằng các khoản tiền gửi (Thuyết minh 4(a)).

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	138.361.320.000	Để thanh toán khoản vay với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.	Đến tháng 12 năm 2026	Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần và áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ tính bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng (dành cho cá nhân) của các ngân hàng quốc doanh với biên độ lãi suất là 3,2%/năm.	Tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất thuộc Dự án Điện mặt trời Trúc Sơn.
BIDV - Chi nhánh Gia Định	47.202.118.657	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời kết hợp với nông nghiệp Trúc Sơn	Đến tháng 03 năm 2029	Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo mức lãi suất công bố của BIDV - Chi nhánh Gia Định.	Toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất thuộc các dự án điện mặt trời áp mái kết hợp nông nghiệp (Thuyết minh 11(a)).
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	1.007.338.987.709	Thanh toán cho các chi phí hợp lý liên quan đến dự án đầu tư Nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 1.	Đến tháng 8 năm 2035	Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ tiếp theo được tính bằng lãi suất tiền gửi bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank – chi nhánh Gia Lai và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với mức biên là 3,1%/năm.	Toàn bộ máy móc thiết bị bao gồm móng trụ turbine, tài sản gắn liền trên đất đã hình thành và tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai và Quyền tài sản phát sinh của Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 1, Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, Nhà máy điện gió Ia Bang (Thuyết minh 11(a)), cổ phần của Tập đoàn tại Công Ty Cổ phần Năng Lượng VPL và bảo đảm bằng các khoản tiền gửi (Thuyết minh 4(a)).
	<u>8.239.651.242.947</u> (274.231.333.332)				
Đáo hạn trong vòng 1 năm	<u>7.965.419.909.615</u>				

**18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)****(ii) Trái phiếu phát hành**

Chi tiết số dư cuối năm của trái phiếu phát hành như sau:

	<b>Số cuối năm VND</b>
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán, có bảo lãnh của bên thứ ba và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (a)	165.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (b)	200.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (c)	300.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(6.513.631.186)
	<hr/>
Đáo hạn trong vòng 1 năm	658.486.368.814 (60.000.000.000)
	<hr/>
	<u>598.486.368.814</u>

- (a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp, Tập đoàn đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyên nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Tập đoàn.

Trong đợt 1 phát hành ngày 20 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn đã phát hành 300 trái phiếu với mã trái phiếu GEG\_BOND\_2018\_1, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu và thời gian đáo hạn là trong vòng 10 năm, chia làm 10 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Tập đoàn có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích phát hành trái phiếu là để đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền và Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa. Cho đến ngày cuối năm, Tập đoàn đã hoàn thành việc mua lại 135 trái phiếu và sẽ hoàn thành việc mua lại 165 trái phiếu còn lại từ ngày 27 tháng 6 năm 2025 đến ngày 26 tháng 6 năm 2028.

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

- (a) Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án điện mặt trời Krông Pa, các Dự án thủy điện của Tập đoàn bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 11(a)).
- (b) Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng Quản trị về phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ, Tập đoàn đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đại lý phát hành, hỗ trợ tư vấn đăng ký, lưu ký trái phiếu với tổng số trái phiếu phát hành là 2.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2427002. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100 triệu đồng/trái phiếu, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,5%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 9%/năm. Thời gian đáo hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành và sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2027.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 15 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hợp tác phát triển năng lượng tái tạo Vi-ja và Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("GHC") (Thuyết minh 11(a)).

- (c) Theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ với tổng giá trị trái phiếu phát hành tối đa là 300 tỷ đồng chia làm hai (2) đợt phát hành, cụ thể 100 tỷ đồng vào ngày 26 tháng 6 năm 2024 và 200 tỷ đồng vào ngày 26 tháng 8 năm 2024. Mục đích phát hành trái phiếu để tái cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành.

Trong đợt 1 phát hành ngày 26 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn đã phát hành 1.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2429001 và mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu, trong đợt 2 phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2024, Tập đoàn đã phát hành 2.000 trái phiếu với mã trái phiếu GEGH2429003 và mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu, trong cả hai đợt phát hành đều là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và Tập đoàn đã chỉ định Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam làm đại lý phát hành. Thời gian đáo hạn trái phiếu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành, chia làm 5 kỳ, mỗi kỳ cách nhau 1 năm. Công ty có nghĩa vụ phải mua lại khoản gốc trái phiếu theo lịch cam kết này. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại nợ của Tổ chức phát hành. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo từ thứ 2 đến thứ 4) được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,9%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 10%/năm, kỳ tính lãi thứ 5 là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 5,4%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 11,5%/năm.

Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này bao gồm 61 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và 20,8 triệu cổ phiếu GHC mà Tập đoàn sở hữu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

**(iii) Nợ thuê tài chính**

	Tại ngày cuối năm			Tại ngày đầu năm		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	15.672.732.825	2.847.841.314	12.824.891.511	4.778.620.760	682.929.380	4.095.691.380
Từ 1 - 5 năm	36.161.158.726	3.988.503.273	32.172.655.453	6.156.324.057	440.177.962	5.716.146.095
	<u>51.833.891.551</u>	<u>6.836.344.587</u>	<u>44.997.546.964</u>	<u>10.934.944.817</u>	<u>1.123.107.342</u>	<u>9.811.837.475</u>

Thuê tài chính bao gồm các khoản thuê máy móc thiết bị với Công ty TNHH Một thành viên Cho Thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam.

## 18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (b) Dài hạn (tiếp theo)

## (iii) Nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính được thể hiện như sau:

Hợp đồng	Hình thức	Giá trị	Nợ gốc VND	Lãi suất	Thời hạn	Giá trị mua lại
88.20.01/CTTC ngày 26 tháng 6 năm 2020	Bán và thuê lại	7,14 tỷ đồng (80% giá trị tài sản thuê)	2.483.130.059	(*)	84 tháng kể từ ngày hợp đồng	9 triệu đồng
92.20.09/CTTC ngày 15 tháng 12 năm 2020	Bán và thuê lại	6,98 tỷ đồng (57% giá trị tài sản thuê)	1.535.517.315	(*)	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	11.2 triệu đồng
77.20.05/CTTC ngày 30 tháng 12 năm 2020	Bán và thuê lại	7,57 tỷ đồng (70% giá trị tài sản thuê)	1.697.498.721	(*)	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	11 triệu đồng
2024-00139-000 ngày 25/06/2024	Bán và thuê lại	15,2 tỷ đồng (85% giá trị tài sản thuê)	11.637.491.377	(**)	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	76 triệu đồng
2024-00140-000 ngày 25/06/2024	Bán và thuê lại	16 tỷ (85% giá trị tài sản thuê)	12.291.096.238	(**)	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	80 triệu đồng
2024-00141-000 ngày 25/06/2024	Bán và thuê lại	20 tỷ (85% giá trị tài sản thuê)	15.352.813.254	(**)	60 tháng kể từ ngày hợp đồng	100 triệu đồng
			44.997.546.964			
		Đáo hạn trong vòng 1 năm	(12.824.891.511)			
			32.172.655.453			

(\*) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,7%/năm.

(\*\*) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của ba ngân hàng bao gồm Ngân Hàng Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam, Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu và Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín cộng với lãi suất chỉ định là 2,3%/năm.

**19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	68.886.056.526	61.021.010.701
Tăng trong năm (Thuyết minh 22)	19.824.921.441	30.311.227.924
Số chi trong năm	(16.900.045.619)	(22.446.182.099)
Số dư cuối năm	<u>71.810.932.348</u>	<u>68.886.056.526</u>

**20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	17.084.880.540	25.820.127.860
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(42.690.278.875)	(17.339.709.044)
(Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần)/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	<u>(25.605.398.335)</u>	<u>8.480.418.816</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	8.480.418.816	13.305.847.965
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31)	(34.085.817.151)	(4.825.429.149)
Số dư cuối năm	<u>(25.605.398.335)</u>	<u>8.480.418.816</u>

**20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	17.084.880.540	25.820.127.860
Dự phòng đầu tư tài chính	(42.690.278.875)	(17.339.709.044)
	<u>(25.605.398.335)</u>	<u>8.480.418.816</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho năm 2024 và năm 2023 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi (*)	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi (*)
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, phát hành và đang lưu hành	<u>358.308.371</u>	<u>64.200.000</u>	<u>341.249.401</u>	<u>64.200.000</u>

(\*) Cổ đông sở hữu các cổ phiếu ưu đãi này – Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) có quyền chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông với giá thỏa thuận sau thời điểm 24 tháng và trước thời điểm 72 tháng kể từ thời điểm phát hành là ngày 22 tháng 12 năm 2022.



21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Jera Asia Vietnam Holdings Pte.Ltd.	125.756.637	35,10	119.768.226	35,10
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	60.161.979	16,79	57.297.125	16,79
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	22.668.931	6,33	21.589.459	6,33
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	39.376.509	10,99	37.501.438	10,99
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	18.912.980	5,28	18.012.363	5,28
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	13.740.838	3,83	13.086.514	3,83
Các cổ đông khác	77.690.497	21,68	73.994.276	21,68
	<u>358.308.371</u>	<u>100,00</u>	<u>341.249.401</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	386.136.902	3.219.369.020.000	642.000.000.000	<b>3.861.369.020.000</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	19.312.499	193.124.990.000	-	<b>193.124.990.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	405.449.401	3.412.494.010.000	642.000.000.000	<b>4.054.494.010.000</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	17.058.970	170.589.700.000	-	<b>170.589.700.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>422.508.371</u>	<u>3.583.083.710.000</u>	<u>642.000.000.000</u>	<u><b>4.225.083.710.000</b></u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.861.369.020.000	25.866.057.484	98.024.005.628	292.430.636.129	1.352.045.552.715	<b>5.629.735.271.956</b>
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	113.883.080.000	<b>113.883.080.000</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	193.124.990.000	-	-	(193.124.990.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	137.243.674.272	6.080.272.840	<b>143.323.947.112</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(24.877.054.641)	(5.434.173.283)	<b>(30.311.227.924)</b>
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(39.290.400.000)	(44.787.168.400)	<b>(84.077.568.400)</b>
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(5.166.000.000)	-	-	-	<b>(5.166.000.000)</b>
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	4.584.677.746	(4.584.677.746)	-
Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	(1.288.151.865)	1.288.151.865	-	-
Khác	-	-	(381.767.940)	253.538.317	63.118.861	<b>(65.110.762)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>4.054.494.010.000</b>	<b>20.700.057.484</b>	<b>96.354.085.823</b>	<b>178.508.233.688</b>	<b>1.417.266.004.987</b>	<b>5.767.322.391.982</b>
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	200.000.000	<b>200.000.000</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	170.589.700.000	-	-	(170.589.700.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	114.823.028.545	(22.749.638.463)	<b>92.073.390.082</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) (Thuyết minh 19)	-	-	-	(15.006.528.380)	(4.818.393.061)	<b>(19.824.921.441)</b>
Chia cổ tức bằng tiền (***)	-	-	-	(30.522.176.434)	(45.649.453.366)	<b>(76.171.629.800)</b>
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(941.462.752)	941.462.752	-
Chuyển nhượng công ty con	-	-	-	6.804.009.016	(5.740.545.423)	<b>1.063.463.593</b>
Khác	-	-	(173.671.938)	-	-	<b>(173.671.938)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>4.225.083.710.000</b>	<b>20.700.057.484</b>	<b>96.180.413.885</b>	<b>83.075.403.683</b>	<b>1.339.449.437.426</b>	<b>5.764.489.022.478</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 05/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua hình thức chi trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 5%, nguồn chi trả được lấy từ lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2023. Vào ngày 17 tháng 9 năm 2024, Công ty đã hoàn tất phát hành 17.058.970 cổ phiếu để chia cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.

**22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

- (\*\*) Theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và các công ty con, quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay và thực trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm trước.
- (\*\*\*) Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2024/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2024, Tập đoàn tiến hành chi trả cổ tức cổ phiếu ưu đãi năm 2024 bằng tiền là 40.076.208.000 Đồng và thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/2024/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 10 năm 2024 của công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai - một công ty con về việc chi trả cổ tức đợt 1 năm 2024 với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phiếu.

**23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	Năm nay	Năm trước (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	114.823.028.545	137.243.674.272
Cổ tức cho cổ phần ưu đãi	(40.076.208.000)	(39.290.400.000)
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(12.381.585.926)	(27.501.997.095)
	<u>62.365.234.619</u>	<u>70.451.277.177</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	<u>358.308.371</u>	<u>358.308.371</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>174</u>	<u>197</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến năm nay dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Tập đoàn.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được tính lại để điều chỉnh cho việc chia cổ tức bằng cổ phiếu theo Báo cáo Kết quả đợt Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức Số 1741/TB-SGDHCM ngày 1 tháng 10 năm 2024 và điều chỉnh số thực tế trích quỹ khen thưởng theo các Nghị quyết của Tập đoàn như sau:

	Năm trước		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	137.243.674.272	-	137.243.674.272
Cổ tức cho cổ phần ưu đãi	(39.290.400.000)	-	(39.290.400.000)
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(24.877.054.641)	(2.624.942.454)	(27.501.997.095)
	<u>73.076.219.631</u>	<u>(2.624.942.454)</u>	<u>70.451.277.177</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>341.249.401</u>	<u>17.058.970</u>	<u>358.308.371</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>214</u>		<u>197</u>

**23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tập đoàn có cổ phiếu phổ thông tiềm năng liên quan đến quyền chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của cổ phần ưu đãi mà quyền chuyển đổi này có tác động suy giảm ngược trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****(a) Ngoại tệ**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số tiền tệ khác là 18.245 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 1.882 Đô la Mỹ).

**(b) Thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 36.

**25 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về bán điện	2.297.665.425.496	2.147.820.922.776
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	13.415.983.021	11.837.671.170
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng	13.858.014.233	3.038.303.749
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	375.000.000	759.250.001
	<u>2.325.314.422.750</u>	<u>2.163.456.147.696</u>

**26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của điện đã bán	1.193.280.464.925	1.029.261.488.257
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.952.867.761	10.564.272.110
Giá vốn hợp đồng xây dựng	10.861.148.324	2.074.451.619
Giá vốn của hàng hóa đã bán	287.154.000	628.357.968
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	36.749.161.000	-
	<u>1.252.130.796.010</u>	<u>1.042.528.569.954</u>

**27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi và cho vay	37.914.120.428	40.631.203.487
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	52.668.927	2.060.973.589
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	47.340.658	1.955.339.040
Lãi từ giao dịch chuyển nhượng cổ phần	-	55.080.000.000
Khác	13.992.559	872.238.637
	<u>38.028.122.572</u>	<u>100.599.754.753</u>

**28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	785.725.023.247	841.733.441.926
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	3.935.432.983	9.354.478.262
Lỗ từ chuyển nhượng công ty con	2.061.205.803	-
Chi phí mua lại trái phiếu và thanh toán khoản vay trước hạn	-	15.446.421.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	22.322.427	763.903.031
Khác	9.356.884.426	3.435.978.996
	<u>801.100.868.886</u>	<u>870.734.223.835</u>

**29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	60.686.318.539	73.100.386.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.498.651.031	22.192.610.281
Công cụ dụng cụ	9.820.591.104	6.647.151.971
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.242.992.772	8.367.496.282
Khác	31.241.100.580	48.171.391.619
	<u>135.489.654.026</u>	<u>158.479.036.896</u>

**30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Bồi thường từ công ty bảo hiểm	4.115.968.988	-
Lãi thuần từ thanh lý TSCĐ	273.527.273	630.930.134
Khác	477.054.527	4.509.812.243
	<u>4.866.550.788</u>	<u>5.140.742.377</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Phạt	1.713.355.009	2.873.463.593
Khác	1.585.944.006	3.792.718.904
	<u>3.299.299.015</u>	<u>6.666.182.497</u>

**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư (thủy điện, điện mặt trời và điện gió) sẽ áp dụng mức thuế suất và ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) – Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN, cụ thể như sau:

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai**

- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk PiHao 1: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với các Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Đa Khai, Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3, Đăk PiHao 2 và Ia Puch 3: Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20% do các dự án đã hết thời gian ưu đãi thuế.

**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai**

- Đối với Dự án thủy điện H'Mun và H'Chan: Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20% do các dự án đã hết thời gian ưu đãi thuế.
- Đối với Dự án điện mặt trời TTC – Hàm Phú 2, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**Dự án thuộc Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ**

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Thượng Lộ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2020 đến năm 2028).

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An**

- Đối với Dự án Nhà máy điện TTC Đức Huệ 1 – Long An, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi doanh nghiệp hoạt động (năm 2019) và áp dụng mức thuế suất 17% cho các năm tiếp theo, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn**

- Tuy nhiên, đối với Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện gió la Bang**

- Thuế suất thuế TNDN áp dụng của Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với dự án đầu tư điện gió sẽ áp dụng mức thuế suất và ưu đãi miễn giảm theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN, cụ thể: Nhà máy điện gió la Bang 1 được công nhận vận hành thương mại toàn bộ ngày 26 tháng 10 năm 2021, Tập đoàn áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2021. Tập đoàn đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% (từ năm 2022 đến năm 2036), được miễn 4 năm (từ năm 2022 đến năm 2025) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Năng lượng VPL**

- Đối với dự án nhà máy điện gió VPL Bến Tre, nhà máy điện gió bắt đầu vận hành thương mại trong năm 2021 và Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2021. Tập đoàn đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% (từ năm 2022 đến năm 2036), được miễn bốn (4) năm năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2025) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

**Dự án thuộc Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang**

- Đối với nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2, nhà máy điện gió bắt đầu vận hành thương mại trong năm 2021 và Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2021. Tập đoàn đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% (từ năm 2022 đến năm 2036), được miễn bốn (4) năm năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2025) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).
- Đối với nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1, được công nhận vận hành thương mại ngày 31 tháng 5 năm 2023, Tập đoàn áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2023. Tập đoàn đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% (từ năm 2024 đến năm 2038) trong vòng mười lăm (15) năm, được miễn 4 năm (từ năm 2024 đến năm 2027) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2028 đến năm 2036).

Thuế TNDN của công ty con khác đang được áp dụng bằng thuế suất phổ thông (20%). Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:



## 31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	181.530.596.172	195.013.743.724
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	134.510.643.527	118.280.353.717
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (*)	278.882.729.689	136.160.058.821
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	33.972.319.497	(30.859.474.040)
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(222.450.625)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	628.673.838.260	418.594.682.222
Thuế tính ở thuế suất 20%	84.841.663.716	56.434.954.410
Thuế tính ở thuế suất 10%	20.446.551.968	14.446.071.971
	105.288.215.684	70.881.026.381
Thuế được miễn hoặc giảm	(21.539.071.258)	(19.191.229.769)
Thuế TNDN các năm trước	5.708.061.664	-
Chi phí thuế TNDN (**)	89.457.206.090	51.689.796.612
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	55.371.388.939	46.864.367.463
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	34.085.817.151	4.825.429.149
Chi phí thuế TNDN	89.457.206.090	51.689.796.612

**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

(\*) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

(\*\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	804.297.740.099	697.158.468.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.222.779.315	247.120.843.288
Chi phí nhân viên	131.783.632.462	139.953.087.131
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.265.670.558	55.288.061.746
Chi phí khác	129.157.875.420	61.844.055.174
	1.387.727.697.854	1.201.364.516.239

**33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh 1.

Ngoài ra, các bên liên quan khác và mối quan hệ của các bên liên quan này với Công ty như sau:

**Cổ đông lớn**

Jera Asia Vietnam Holdings Pte.Ltd.  
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

**Cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi**

Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)

**Cổ đông của công ty con**

Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Mới Số 1

**Công ty con của công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Điện gió Lavi  
(từ ngày 1 tháng 7 năm 2024)

## 33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

**Bên liên quan khác (\*)**

Công ty Cổ phần Năng lượng TTC  
 Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công  
 Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình  
 Công ty Cổ phần Thành Thành Nam  
 Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định  
 Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc  
 Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín  
 Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA  
 Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín  
 Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận  
 Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh  
 Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận  
 Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân  
 Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công  
 Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long  
 Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa  
 Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuấn Hoàn hữu cơ TTC  
 Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang  
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Agris Ninh Hòa  
 Công ty TNHH DHA Cosmetics  
 Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa  
 Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Ninh Hòa  
 Công ty TNHH MTV Mía Đường Attapeu  
 Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng  
 Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu  
 Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín  
 Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa  
 Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC  
 Công ty TNHH Du lịch TTC  
 Công ty TNHH Du lịch TTC Huế  
 Viện Nghiên cứu và Đào tạo Quốc tế TTC  
 Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận  
 Chi nhánh Công ty TNHH Du Lịch Thành Thành Công Lâm Đồng - Khách Sạn Ngọc Lan  
 Chi nhánh Công ty TNHH Du Lịch Thành Thành Công Lâm Đồng - Khách Sạn TTC Imperial  
 Chi nhánh Công ty TNHH Du Lịch TTC - TTC Resort Premium - Dốc Lết  
 Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC - TTC Palace Bình Thuận  
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ - Khách Sạn TTC  
 Chi nhánh Công ty TNHH Du Lịch TTC - TTC Hotel Premium - Phan Thiết  
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng

(\*) Các bên liên quan này là các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công – một cổ đông có ảnh hưởng đáng kể với Tập đoàn và có chung một số nhân sự chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	23.765.073.358	48.903.903.445
	Cổ tức	5.230.500	10.461.000
	Nhận góp vốn	-	44.750.000
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.107.581.600	1.475.547.200
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Lãi cho vay	16.164.530.139	13.625.663.688
	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	720.991.444	271.138.036
	Chi hộ	40.025.304	-
	Phân loại lại phải thu khác thành cho vay	-	6.400.000.000
	Cho vay	-	57.400.000.000
	Thu hồi khoản cho vay	-	61.900.000.000
	Lãi cho vay nhập gốc	-	9.672.623.730
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Thu hồi khoản cho vay	10.000.000.000	12.000.000.000
	Lãi cho vay	5.547.019.175	7.203.369.863

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>5.980.362.630</u>	<u>5.979.010.366</u>
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>1.647.983.181</u>	<u>1.135.278.203</u>
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.714.148.767	4.369.282.876
	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>424.080.109</u>	<u>512.517.611</u>
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>-</u>	<u>755.411.111</u>
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	Lãi cho vay	<u>360.986.304</u>	<u>360.000.004</u>
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua hàng hóa và dịch vụ	<u>176.693.551</u>	<u>165.022.921</u>
Công ty TNHH Mía Đường TTC Attapeu	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	<u>66.720.000</u>	<u>66.720.000</u>
Công ty TNHH MTV Mía Đường Attapeu	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	<u>57.000.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.812.312.691	3.888.147.709
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín	Mua hàng hóa và dịch vụ	19.828.000	18.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	Mua hàng hóa và dịch vụ	797.176.482	753.985.000
Công ty TNHH DHA Cosmetics	Mua hàng hóa và dịch vụ	23.621.818	-
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	23.672.727
Chi nhánh Công ty TNHH Du Lịch Thành Thành Công Lâm Đồng - Khách Sạn Ngọc Lan	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.670.539	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Agris Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.100.000	167.220.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.100.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Du Lịch TTC - TTC Hotel Premium - Phan Thiết	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.175.926	-
Chi nhánh Công ty TNHH Du Lịch TTC - TTC Resort Premium - Dốc Lết	Mua hàng hóa và dịch vụ	29.777.778	-
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.100.000	-
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.100.000	31.500.000
Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Mua hàng hóa và dịch vụ	143.403.704	352.330.034
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.148.148	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng - Khách sạn TTC Imperial	Mua hàng hóa và dịch vụ	42.589.815	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần hoàn hữu cơ TTC	Mua hàng hóa và dịch vụ	136.363.632	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín	Mua hàng hóa và dịch vụ	11.960.721.073	9.820.724.565
Công ty TNHH MTV Mía Đường Attapeu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.000.000	-
Công ty Cổ Phần Điện Gió Lavi	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Lãi cho vay	11.887.306.513 13.808.219	- -
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	28.191.078
Công ty TNHH Du lịch TTC	Mua hàng hóa và dịch vụ	35.280.320	38.838.856
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Chia và chi trả cổ tức cổ phần ưu đãi Phí dịch vụ Nhận chi phí hỗ trợ	40.076.208.000 860.314.299 453.640.775	39.290.400.000 6.429.497.864 972.532.305



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Jera Asia Vietnam Holdings Pte. Ltd	Thu hộ, chi hộ	-	22.827.381.818
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.240.741	7.381.819
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch TTC- TTC Palace Bình Thuận	Mua hàng hóa và dịch vụ	13.786.070	-
Viện Nghiên cứu và Đào tạo Quốc tế TTC	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	2.500.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ - Khách Sạn TTC	Mua hàng hóa và dịch vụ	10.482.407	-
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	36.469.697
Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	Chi hộ	3.471.199	-
	Góp vốn	-	49.990.000.000
	Đi vay	-	20.000.000.000
	Chi trả nợ gốc vay	-	20.000.000.000
	Chi phí lãi vay	-	184.109.589

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Mới số 1	Đi vay	-	294.503.000.000
	Chi trả nợ gốc vay	-	334.503.000.000
	Chi phí lãi vay	-	18.987.234.851
	Nhận góp vốn	-	112.500.000.000
		<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.409.196.254	1.331.468.800
	Mua hàng hóa và dịch vụ	27.837.400	-
		<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	51.878.400
		<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

## 33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương và thưởng của nhân sự chủ chốt như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	650.000.000	650.000.000
Ông Toshihiro Oki	Thành viên	390.000.000	390.000.000
Ông Simon Mark Wilson	Thành viên	390.000.000	390.000.000
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên	390.000.000	390.000.000
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	390.000.000	390.000.000
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên	390.000.000	390.000.000
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	390.000.000	390.000.000
<b>Lương và thưởng của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	1.698.224.000	1.698.399.000
Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	2.716.986.000	2.716.706.000
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	2.142.174.000	2.142.314.000
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	1.592.319.000	1.592.284.000
Bà Trần Thị Hồng Thắm	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	1.086.569.000	1.086.569.000

## (b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần Điện Gió LaVi	1.998.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	180.452.016	390.191.472
Công ty Cổ phần Khai Thác và Quản Lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	161.056.068	174.417.098
Công ty TNHH MTV Mía Đường Attapeu	57.000.000	-
Công Ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Agris Ninh Hòa	37.908.000	180.597.600
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuần hoàn Hữu cơ TTC	37.500.000	-
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	30.348.000	23.220.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	8.748.000	-
Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Ninh Hòa	8.748.000	-
	<u>2.519.760.084</u>	<u>768.426.170</u>

## 33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	199.550.000	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	-	764.356.515
	<u>199.550.000</u>	<u>764.356.515</u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	180.900.000.000	180.900.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	54.420.000.000	44.420.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	4.000.000.000	4.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió LaVi	3.000.000.000	-
	<u>242.320.000.000</u>	<u>229.320.000.000</u>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	-	20.000.000.000
	<u>-</u>	<u>20.000.000.000</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	21.785.884.931	5.308.506.385
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	14.759.947.948	9.212.928.773
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	1.945.890.418	1.584.904.114
	<u>38.491.723.297</u>	<u>16.106.339.272</u>
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))</b>		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	498.204.382	498.204.382
	<u>498.204.382</u>	<u>498.204.382</u>

## 33 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín	600.000.000	-
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	-	72.994.000
	<u>600.000.000</u>	<u>72.994.000</u>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	1.437.362.987	1.437.362.987
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	-	492.644.676
	<u>1.437.362.987</u>	<u>1.930.007.663</u>

## 34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)

## Các giao dịch ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	170.589.700.000	193.124.990.000
Mua tài sản cố định chưa thanh toán tại ngày cuối năm	20.989.611.566	51.080.978.062
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	19.824.921.441	30.311.227.924
Cần trừ nợ thuê tài chính và phải thu từ thanh lý TSCĐ	7.702.575.000	-
Cần trừ ký quỹ và phải thu từ thanh lý TSCĐ	7.702.575.000	-
Thanh lý TSCĐ nhưng chưa thu tiền	2.072.600.000	5.692.483.172
Phân loại lại cho vay ngắn hạn sang dài hạn	-	20.000.000.000
Phân loại lại phải thu khác thành cho vay	-	6.400.000.000
Phân loại lại đầu tư vào công ty con thành phải thu khác	-	6.400.000.000
Chuyển từ hàng tồn kho sang TSCĐ	-	4.464.887.704
Lãi cho vay nhập gốc	-	9.672.623.730
	<u></u>	<u></u>

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Hoạt động sản xuất và bán điện: sản xuất và phân phối điện;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tư vấn bảo trì, vận hành các dự án thủy điện;
- Hoạt động bán hàng hóa: mua bán, nhập khẩu pin mặt trời và phụ tùng thiết bị ngành điện; và
- Hoạt động xây lắp: xây dựng các công trình thủy điện và công trình dân dụng vừa và nhỏ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu</b>						
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.297.665.425.496	13.858.014.233	13.415.983.021	375.000.000	-	<b>2.325.314.422.750</b>
Trong nội bộ Tập đoàn	-	22.008.820.922	27.258.683.237	22.504.413.010	(71.771.917.169)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.297.665.425.496</b>	<b>35.866.835.155</b>	<b>40.674.666.258</b>	<b>22.879.413.010</b>	<b>(71.771.917.169)</b>	<b>2.325.314.422.750</b>
Chi phí khấu hao TSCĐ	800.249.672.861	4.048.067.238	-	-	-	<b>804.297.740.099</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	1.034.280.551.920	2.834.456.026	29.721.798.497	1.135.955.001	5.210.865.296	<b>1.073.183.626.740</b>
Chi phí không phân bổ						(135.514.654.026)
Doanh thu hoạt động tài chính						38.028.122.572
Chi phí tài chính						(801.100.868.886)
Lãi từ hoạt động liên kết						5.367.117.999
Lỗ khác						1.567.251.773
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>						<b>181.530.596.172</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(55.371.388.939)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						(34.085.817.151)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>						<b>92.073.390.082</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản và công nợ tại ngày 31.12.2024</b>					
Tài sản bộ phận	14.178.864.443.827	56.541.439.899	124.746.198.333	90.439.838.576	14.450.591.920.635
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	722.964.419.801
<b>Tổng tài sản</b>					<b>15.173.556.340.436</b>
Công nợ bộ phận	9.185.167.318.371	29.729.469.012	122.055.152.951	71.744.919.506	9.408.696.859.840
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	370.458.118
<b>Tổng công nợ</b>					<b>9.409.067.317.958</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Doanh thu</b>						
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.147.820.922.776	3.038.303.749	11.837.671.170	759.250.001	-	<b>2.163.456.147.696</b>
Trong nội bộ Tập đoàn	-	38.546.566.434	39.571.458.900	31.709.218.000	(109.827.243.334)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.147.820.922.776</b>	<b>41.584.870.183</b>	<b>51.409.130.070</b>	<b>32.468.468.001</b>	<b>(109.827.243.334)</b>	<b>2.163.456.147.696</b>
Chi phí khấu hao TSCĐ	692.949.560.024	4.208.908.876	-	-	-	<b>697.158.468.900</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	1.089.652.736.380	2.156.468.548	36.102.607.182	1.873.142.811	(8.857.377.179)	<b>1.120.927.577.742</b>
Chi phí không phân bổ						(159.464.304.253)
Doanh thu hoạt động tài chính						100.599.754.753
Chi phí tài chính						(870.734.223.835)
Lãi từ hoạt động liên kết						5.210.379.437
Lỗ khác						(1.525.440.120)
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>						<b>195.013.743.724</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(46.864.367.463)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						(4.825.429.149)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>						<b>143.323.947.112</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản và công nợ tại ngày 31.12.2023</b>					
Tài sản bộ phận	14.918.828.285.076	63.309.950.157	165.014.217.717	105.415.321.445	15.252.567.774.395
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	879.803.132.573
<b>Tổng tài sản</b>					<b>16.132.370.906.968</b>
Công nợ bộ phận	10.028.410.429.477	23.115.400.542	189.922.912.508	123.059.218.845	10.364.507.961.372
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	540.553.614
<b>Tổng công nợ</b>					<b>10.365.048.514.986</b>

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tập đoàn không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

**36 CÁC CAM KẾT****(a) Thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	7.462.489.414	9.692.607.449
Từ 1 đến 5 năm	18.085.950.352	23.124.670.009
Trên 5 năm	99.073.008.275	98.836.152.577
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>124.621.448.041</u>	<u>131.653.430.035</u>

**(b) Cam kết đầu tư tài sản cố định**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>416.164.193.719</u>	<u>423.043.402.346</u>

**(c) Cam kết góp vốn**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này, Tập đoàn có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

	Số tiền cam kết sẽ góp VND	Số tiền đã thực góp VND	Số tiền còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiên Giang	249.990.000.000	3.400.000.000	246.590.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành	199.800.000.000	5.000.000.000	194.800.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	149.900.000.000	1.900.000.000	148.000.000.000
	<u>599.690.000.000</u>	<u>10.300.000.000</u>	<u>589.390.000.000</u>

Theo quy định tại khoản 1, Điều 113 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, chủ sở hữu phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình hoàn tất góp đủ vốn điều lệ đã đăng ký cho các công ty này.

## 37 NỢ TIỀM TÀNG

Tập đoàn đang có một số hợp đồng thuê trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án năng lượng của Tập đoàn. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền tại các địa điểm thuê sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đánh giá rằng nghĩa vụ khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án năng lượng là chưa chắc chắn bởi vì căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành, Tập đoàn chưa xác định được liệu rằng Tập đoàn sẽ chịu chi phí tháo dỡ tài sản gắn liền với đất theo yêu cầu của Nhà nước hay Nhà nước sẽ thu hồi đất cùng với tài sản gắn liền với đất và có quyền sử dụng hoặc chuyển giao cho đơn vị thuê tiếp theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 26 tháng 3 năm 2025.



Võ Thị Kim Thùy  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc



No.: 106/2025/CV - GEC  
Re: *Explanation of the Audited Income  
Statement for 2024 (Separate and  
Consolidated Financial  
Statements)*

*Pleiku City, March 31<sup>st</sup>, 2025*

**To:                   - THE STATE SECURITIES COMMISSION  
                          - THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

In order to supplement information related to the Audited Income Statement for 2024 (Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements) as stipulated in point c, clause 1, article 10, chapter II and point a, clause 4, article 14, chapter III of Circular 96/2020/TT-BTC on information disclosure of listed organizations, Gia Lai Electricity Joint Stock Company (stock symbol: GEG) provides further explanation on the following contents:

**1. Separate Financial Statements:**

The profit after corporate income tax according to the Audited Income Statement 2024 reached over 76 billion VND, a decrease of over 63 billion VND compared to the same period, equivalent to a decrease of over 45%.

**2. Consolidated Financial Statements:**

The profit after corporate income tax according to the Audited Consolidated Income Statement 2024 reached over 92 billion VND, a decrease of over 51 billion VND compared to the same period, equivalent to a decrease of over 35%.

Cause: In 2024, Gia Lai Electricity Joint Stock Company did not record financial revenue from the transfer of shares in subsidiaries as in the same period of 2023.

Best regards!

**AUTHORIZED BY THE GENERAL DIRECTOR**

**Recipient:**  
- *As above;*  
- *Archives.*

**CHIEF FINANCIAL OFFICER**

*(Signed)*

**TRAN THI HONG THAM**

**GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS  
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**



**GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS  
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**

<b>TABLE OF CONTENTS</b>	<b>PAGE</b>
Corporate information	1
Statement of the Board of Management	2
Independent Auditor's report	3
Consolidated balance sheet (Form B 01 – DN/HN)	5
Consolidated income statement (Form B 02 – DN/HN)	8
Consolidated cash flow statement (Form B 03 – DN/HN)	9
Notes to the consolidated financial statements (Form B 09 – DN/HN)	11

# GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

## CORPORATE INFORMATION

### Enterprise registration Certificate

No. 5900181213 dated 9 September 2010 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province with the latest amendment (24<sup>th</sup>) Enterprise Registration Certificate No. 5900181213 dated 17 September 2024.

### Board of Directors

Mr. Tan Xuan Hien	Chairman
Mr. Nguyen The Vinh	Independent Member
Ms. Nguyen Thuy Van	Independent Member
Ms. Pham Thi Khue	Independent Member
Mr. Toshihiro Oki	Non-Executive Member
Mr. Simon Mark Wilson	Non-Executive Member
Mr. Dang Huynh Anh Tuan	Non-Executive Member

### Audit Committee

Ms. Nguyen Thuy Van	Head of Audit Committee
Mr. Dang Huynh Anh Tuan	Member
Mr. Simon Mark Wilson	Member

### Board of Management

Ms. Nguyen Thai Ha	General Director
Mr. Le Thanh Vinh	Permanent Deputy General Director
Mr. Nguyen Phong Phu	Deputy General Director

### Legal Representative

Mr. Tan Xuan Hien	Chairman of Board of Directors
-------------------	--------------------------------

### Registered office

114 Truong Chinh Street, Phu Dong Ward,  
Pleiku City, Gia Lai Province, Vietnam

### Auditor

PwC (Vietnam) Limited



# GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

## STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

### Statement of Responsibility of the Board of Management of the Company in respect of the consolidated financial statements

The Board of Management of Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") is responsible for preparing consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together, "the Group") which give a true and fair view of the financial position of the Group as at 31 December 2024, and of its financial performance and its cash flows for the year then ended. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the consolidated financial statements on a going-concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Group and enable consolidated financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the consolidated financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

The Legal Representative has authorised the General Director of the Company to approve and sign the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024, in accordance with Decision No.131/2024/QĐ-CT.HĐQT dated 8 August 2024.

### Approval of the consolidated financial statements

We hereby, approve the accompanying consolidated financial statements as set out on pages 5 to 80 which give a true and fair view of the financial position of the Group as at 31 December 2024, and of its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements.

On behalf of the Board of Management



Nguyen Thai Ha  
General Director  
Authorised by Legal Representative

Gia Lai Province, Vietnam  
26 March 2025



## **INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT TO THE SHAREHOLDERS OF GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") and its subsidiaries (together, "the Group") which were prepared on 31 December 2024 and approved by the Board of Management of the Company on 26 March 2025. The consolidated financial statements comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2024, the consolidated income statement, the consolidated cash flow statement for the year then ended, and explanatory notes to the consolidated financial statements including significant accounting policies, as set out on pages 5 to 80.

### **The Board of Management's Responsibility**

The Board of Management of the Company is responsible for the preparation and the true and fair presentation of these consolidated financial statements of the Group in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements, and for such internal control which the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### **Auditor's Responsibility**

Our responsibility is to express an opinion on the consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit in order to obtain reasonable assurance as to whether the consolidated financial statements of the Group are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including an assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Group's preparation and true and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



### Auditor's Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024, its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements.

### Other Matter

The independent auditor's report is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of PwC (Vietnam) Limited



Quach Thanh Chau  
Audit Practising Licence  
No. 0875-2023-006-1  
Authorised signatory

Thai Ba Bao Khoa  
Audit Practising Licence  
No. 5621-2021-006-1

Report reference number: HCM16574  
Ho Chi Minh City, 26 March 2025

**CONSOLIDATED BALANCE SHEET  
AS AT 31 DECEMBER 2024**

Code	ASSETS	Note	End of year VND	Beginning of year VND
<b>100</b>	<b>CURRENT ASSETS</b>		<b>1,381,711,542,204</b>	<b>1,458,483,967,428</b>
<b>110</b>	<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>3</b>	<b>163,717,707,072</b>	<b>229,105,088,949</b>
111	Cash		99,909,204,892	71,899,510,569
112	Cash equivalents		63,808,502,180	157,205,578,380
<b>120</b>	<b>Short-term investments</b>		<b>239,400,000,000</b>	<b>233,227,700,000</b>
123	Investments held to maturity	4(a)	239,400,000,000	233,227,700,000
<b>130</b>	<b>Short-term receivables</b>		<b>823,295,838,075</b>	<b>829,253,577,813</b>
131	Short-term trade accounts receivable	5	414,935,591,105	473,901,746,212
132	Short-term prepayments to suppliers	6	20,528,704,499	15,966,266,230
135	Short-term lending	7	242,320,000,000	229,320,000,000
136	Other short-term receivables	8(a)	146,329,251,106	110,774,766,053
137	Provision for doubtful debts – short-term		(817,708,635)	(709,200,682)
<b>140</b>	<b>Inventories</b>	<b>9</b>	<b>118,822,621,030</b>	<b>126,615,321,929</b>
141	Inventories		155,571,782,030	126,615,321,929
149	Provision for decline in value of inventories		(36,749,161,000)	-
<b>150</b>	<b>Other current assets</b>		<b>36,475,376,027</b>	<b>40,282,278,737</b>
151	Short-term prepaid expenses	10(a)	21,465,141,796	10,892,515,079
152	Value added tax ("VAT") to be reclaimed	15(a)	14,876,028,582	28,788,627,746
153	Tax and other receivables from the State	15(a)	134,205,649	601,135,912

The notes on pages 11 to 80 are an integral part of these consolidated financial statements.

**CONSOLIDATED BALANCE SHEET  
AS AT 31 DECEMBER 2024  
(continued)**

Code	ASSETS (continued)	Note	End of year VND	Beginning of year VND
<b>200</b>	<b>LONG-TERM ASSETS</b>		<b>13,791,844,798,232</b>	<b>14,673,886,939,540</b>
<b>210</b>	<b>Long-term receivables</b>		<b>29,387,889,833</b>	<b>40,706,085,155</b>
215	Long-term lending		-	20,000,000,000
216	Other long-term receivables	8(b)	29,539,599,675	20,857,794,997
219	Provision for doubtful debts – long term		(151,709,842)	(151,709,842)
<b>220</b>	<b>Fixed assets</b>		<b>13,296,243,774,856</b>	<b>14,067,796,955,275</b>
221	Tangible fixed assets	11(a)	13,208,513,709,407	14,019,492,297,141
222	Historical cost		16,881,576,550,705	16,908,639,318,236
223	Accumulated depreciation		(3,673,062,841,298)	(2,889,147,021,095)
224	Finance lease fixed assets	11(b)	66,309,267,107	23,106,531,676
225	Historical cost		74,767,112,572	28,086,588,959
226	Accumulated depreciation		(8,457,845,465)	(4,980,057,283)
227	Intangible fixed assets	11(c)	21,420,798,342	25,198,126,458
228	Historical cost		39,381,555,527	39,366,555,527
229	Accumulated amortisation		(17,960,757,185)	(14,168,429,069)
<b>240</b>	<b>Long-term assets in progress</b>		<b>268,369,957,402</b>	<b>358,893,849,428</b>
242	Construction in progress	12	268,369,957,402	358,893,849,428
<b>250</b>	<b>Long-term investments</b>		<b>173,517,461,623</b>	<b>168,150,343,624</b>
252	Investments in associates	4(b)	173,517,461,623	168,150,343,624
<b>260</b>	<b>Other long-term assets</b>		<b>24,325,714,518</b>	<b>38,339,706,058</b>
261	Long-term prepaid expenses	10(b)	24,325,714,518	29,859,287,242
262	Deferred income tax assets	20	-	8,480,418,816
<b>270</b>	<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>15,173,556,340,436</b>	<b>16,132,370,906,968</b>


The notes on pages 11 to 80 are an integral part of these consolidated financial statements.

**CONSOLIDATED BALANCE SHEET  
AS AT 31 DECEMBER 2024  
(continued)**

Code	RESOURCES	Note	End of year VND	Beginning of year VND
<b>300</b>	<b>LIABILITIES</b>		<b>9,409,067,317,958</b>	<b>10,365,048,514,986</b>
<b>310</b>	<b>Short-term liabilities</b>		<b>785,159,808,730</b>	<b>1,679,163,688,421</b>
311	Short-term trade accounts payable	13	32,283,866,757	74,935,697,190
312	Short-term advances from customers	14	1,490,511,247	1,930,007,663
313	Tax and other payables to the State	15(b)	47,951,063,315	58,180,592,288
314	Payable to employees		785,066,665	637,738,211
315	Short-term accrued expenses	16	24,317,673,288	50,007,562,902
318	Short-term unearned revenue		93,185,392	117,512,892
319	Other short-term payables	17	9,480,430,736	9,956,056,446
320	Short-term borrowings and finance lease liabilities	18(a)	596,947,078,982	1,414,512,464,303
322	Bonus and welfare fund	19	71,810,932,348	68,886,056,526
<b>330</b>	<b>Long-term liabilities</b>		<b>8,623,907,509,228</b>	<b>8,685,884,826,565</b>
336	Long-term unearned revenue		277,272,726	423,040,722
337	Other long-term payables		14,850,000	1,399,800,000
338	Long-term borrowings and finance lease liabilities	18(b)	8,596,078,933,882	8,681,996,151,843
341	Deferred income tax liabilities	20	25,605,398,335	-
342	Provision for long-term liabilities		1,931,054,285	2,065,834,000
<b>400</b>	<b>OWNERS' EQUITY</b>		<b>5,764,489,022,478</b>	<b>5,767,322,391,982</b>
<b>410</b>	<b>Capital and reserves</b>		<b>5,764,489,022,478</b>	<b>5,767,322,391,982</b>
411	Owners' capital	21, 22	4,225,083,710,000	4,054,494,010,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		3,583,083,710,000	3,412,494,010,000
411b	- Preference shares		642,000,000,000	642,000,000,000
412	Share premium	22	20,700,057,484	20,700,057,484
418	Investment and development fund	22	96,180,413,885	96,354,085,823
421	Undistributed earnings	22	83,075,403,683	178,508,233,688
421a	- Undistributed post-tax profits of previous years		9,111,150,106	100,847,336,311
421b	- Post-tax profits of current year		73,964,253,577	77,660,897,377
429	Non-controlling interests	22	1,339,449,437,426	1,417,266,004,987
<b>440</b>	<b>TOTAL RESOURCES</b>		<b>15,173,556,340,436</b>	<b>16,132,370,906,968</b>

  
Vo Thi Kim Thuy  
Preparer


  
Tran Thi Hong Tham  
Chief Accountant


  
Nguyen Thai Ha  
General Director  
26 March 2025




**CONSOLIDATED INCOME STATEMENT  
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**

Code	Note	Current year VND	Previous year VND
01	Revenue from sales of goods and rendering of services	2,325,314,422,750	2,163,456,147,696
02	Less deductions	-	-
10	Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	2,325,314,422,750	2,163,456,147,696
11	Cost of goods sold and services rendered	1,252,130,796,010	1,042,528,569,954
20	Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	1,073,183,626,740	1,120,927,577,742
21	Financial income	38,028,122,572	100,599,754,753
22	Financial expenses	801,100,868,886	870,734,223,835
23	- Including: Interest expenses	785,725,023,247	841,733,441,926
24	Profit sharing from associates	5,367,117,999	5,210,379,437
25	Selling expenses	25,000,000	985,267,357
26	General and administration expenses	135,489,654,026	158,479,036,896
30	Net operating profit (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	179,963,344,399	196,539,183,844
31	Other income	4,866,550,788	5,140,742,377
32	Other expenses	3,299,299,015	6,666,182,497
40	Net other income/(expenses) (40 = 31 - 32)	1,567,251,773	(1,525,440,120)
50	Accounting profit before tax	181,530,596,172	195,013,743,724
51	Corporate income tax ("CIT") - current	55,371,388,939	46,864,367,463
52	Corporate income tax - deferred	34,085,817,151	4,825,429,149
60	Profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	92,073,390,082	143,323,947,112
<b>Attributable to:</b>			
61	Owners of the parent company	114,823,028,545	137,243,674,272
62	Non-controlling interests	(22,749,638,463)	6,080,272,840
70	Basic earnings per share	23(a)	197
71	Diluted earnings per share	23(b)	197

  
Vo Thi Kim Thuy  
Preparer

  
Tran Thi Hong Tham  
Chief Accountant

  
Nguyen Thai Ha  
General Director  
26 March 2025



The notes on pages 11 to 80 are an integral part of these consolidated financial statements.

**CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT  
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024  
(Indirect method)**

Code	Note	Current year VND	Previous year VND
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
01	<b>Accounting profit before tax</b>	<b>181,530,596,172</b>	<b>195,013,743,724</b>
	Adjustments for:		
02	Depreciation and amortisation	804,297,740,099	697,158,468,900
03	Provisions	36,722,889,238	263,661,851
04	Unrealised foreign exchange gains	(47,340,658)	(1,955,339,040)
05	Profits from investing activities	(41,203,805,966)	(92,030,681,923)
06	Interest expense and bond issuance fee	789,660,456,230	851,087,920,188
08	<b>Operating profit before changes in working capital</b>	<b>1,770,960,535,115</b>	<b>1,649,537,773,700</b>
09	Decrease in receivables	20,157,535,979	325,420,062,063
10	Decrease in inventories	21,454,988,635	25,480,839,525
11	Decrease in payables	(12,126,088,473)	(40,580,212,811)
12	Increase in prepaid expenses	(5,130,188,043)	(2,860,621,887)
14	Interest paid	(804,255,448,226)	(853,528,257,522)
15	CIT paid	(61,496,640,337)	(17,837,233,836)
17	Other payments on operating activities	(16,900,045,619)	(22,446,182,099)
20	<b>Net cash inflows from operating activities</b>	<b>912,664,649,031</b>	<b>1,063,186,167,133</b>
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets	(102,100,056,932)	(1,580,177,742,503)
22	Proceeds from disposals of fixed assets and long-term assets	39,836,836,420	1,712,915,828
23	Loans granted and deposits with a term of more than 3 months	(14,520,211,262)	(250,152,700,000)
24	Collection of loans and deposits with a term of more than 3 months	15,347,911,262	524,205,000,000
25	Investments in an associate and subsidiary acquisition	-	(141,642,331,172)
26	Proceeds from divestment of investments in subsidiaries	58,170,262,912	56,935,944,462
27	Interest received	15,645,187,801	26,283,544,867
30	<b>Net cash inflows/(outflows) from investing activities</b>	<b>12,379,930,201</b>	<b>(1,362,835,368,518)</b>

The notes on pages 11 to 80 are an integral part of these consolidated financial statements.



**CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT  
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024  
(Indirect method)**

Code	Note	Current year VND	Previous year VND
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
31	Proceeds from share issuance of non-controlling interest shareholders	200,000,000	113,883,080,000
33	Proceeds from borrowings	1,057,809,183,019	2,365,726,854,461
34	Repayments of borrowings	(1,963,830,390,300)	(2,196,460,215,564)
35	Finance lease principal repayments	(8,460,291,486)	(4,095,691,380)
36	Dividends paid to shareholders	(76,197,803,000)	(84,295,256,500)
40	<b>Net cash (outflows)/inflows from financing activities</b>	<b>(990,479,301,767)</b>	<b>194,758,771,017</b>
50	<b>Net decrease in cash and cash equivalents</b>	<b>(65,434,722,535)</b>	<b>(104,890,430,368)</b>
60	Cash and cash equivalents at beginning of year	229,105,088,949	333,840,180,277
61	Effect of foreign exchange differences	47,340,658	155,339,040
70	<b>Cash and cash equivalents at end of year</b>	<b>163,717,707,072</b>	<b>229,105,088,949</b>

Additional information relating to the consolidated cash flow statement is presented in Note 34.

  
\_\_\_\_\_  
Vo Thi Kim Thuy  
Preparer

  
\_\_\_\_\_  
Tran Thi Hong Tham  
Chief Accountant

  
\_\_\_\_\_  
Nguyen Thai Ha  
General Director  
26 March 2025

The notes on pages 11 to 80 are an integral part of these consolidated financial statements.

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS  
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024****1 GENERAL INFORMATION**

Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established from the equitisation of Gia Lai Electricity Company pursuant to Decision No. 821/QD-UBND dated 1 June 2010 of the People's Committee of Gia Lai Province, operating pursuant to the Enterprise registration certificate No. 5900181213 initially issued by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province on 9 September 2010. The latest Enterprise registration certificate No. 59000181213 was issued on 17 September 2024 in order to update the charter capital of the Company.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") pursuant to Decision No. 341/QD-SGDHCM dated 28 August 2019 and Announcement No. 1173/TB-SGDHCM dated 10 September 2019 issued by HOSE. The stock symbol is GEG.

The details of share capital contribution are presented in Note 21.

The business sector of the Company and its subsidiaries (together, "the Group") is energy, trading and services.

The Group's principal activities are to produce, transmit and distribute electricity; install electrical systems, construct industrial works, hydroelectric power plants, dykes, embankments and other projects; consult, survey, design, construct and supervise of small and medium hydroelectric power plants, lines and transformer stations (with voltage of 110 KV or less); sell machinery, equipment and other machine parts; and provide construction services, technical consulting services and financial investments.

The normal business cycle of the Group is 12 months.

As at end of year, the Group had 501 employees (as at beginning of year: 526 employees).

As at end of year and beginning of year, the Company's head office is located at No. 114 Truong Chinh Street, Phu Dong Ward, Pleiku City, Gia Lai Province, Vietnam, five independent branches and two representative offices, with details as follows:

- TTC Lam Dong Branch: at Village 1, Da Sar Commune, Lac Duong District, Lam Dong Province, Vietnam;
- TTC Chu Prong Branch: at 268 Hung Vuong Street, Chu Prong Town, Chu Prong District, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Mang Yang Branch: at Ro Village, Lo Pang Commune, Mang Yang District, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Dakpihao Branch: at National Road 25, Thanh Thuong A Village, Ayun Ha Commune, Phu Thien District, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Thua Thien Hue Branch: at 189 Pham Van Dong Street, Vy Da Ward, Hue City, Thua Thien Hue Province, Vietnam;
- TTC Ho Chi Minh City Representative Office at 253 Hoang Van Thu Street, Ward 2, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam; and
- TTC Hanoi City Representative Office at No. 09, 310 Lane, 22 Alley, Nghi Tam Street, Tu Lien Ward, Tay Ho District, Hanoi City, Vietnam.

## GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

### 1 GENERAL INFORMATION (continued)

As at end of year, the Group had 12 direct subsidiaries, 1 indirect subsidiary and 2 associates (as at beginning of year: 12 direct subsidiaries, 2 indirect subsidiaries and 2 associates) as follows:

	Location	Business activities	Ownership to registered				
			charter capital (%)		Voting rights (%)		
			End of year	Beginning of year	End of year	Beginning of year	
<b>(a) Direct subsidiaries</b>							
1.	Gia Lai Hydropower Joint Stock Company	Gia Lai Province	Produce and distribute electricity	62.53	62.53	62.53	62.53
2.	TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company	Long An Province	Produce and distribute electricity	99.92	99.92	99.92	99.92
3.	Tien Giang Wind Power Joint Stock Company	Tien Giang Province	Produce and distribute electricity	54.93	54.93	54.93	54.93
4.	Truc Son Solar Power Plant Joint Stock Company	Dak Nong Province	Produce and distribute electricity	99.96	99.96	99.96	99.96
5.	VPL Energy Joint Stock Company	Ben Tre Province	Produce and distribute electricity	88.84	88.84	99.98	99.98
6.	Ia Bang Wind Electricity Joint Stock Company	Gia Lai Province	Produce and distribute electricity	84.72	84.72	99.53	99.53
7.	Thuong Lo Hydropower One - Member Limited Company	Thua Thien Hue Province	Produce and distribute electricity	100.00	100.00	100.00	100.00
8.	VI-JA Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Produce and distribute electricity	99.00	99.00	99.00	99.00
9.	Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company (*)	Tien Giang Province	Produce and distribute electricity	99.99	99.99	99.99	99.99
10.	Gia Lai Construction and Electrical Mechanic One - Member Limited Company	Gia Lai Province	Construct small and medium hydropower projects; produce concrete and other products from cement and gypsum	100.00	100.00	100.00	100.00
11.	Ca Mau Green Energy Joint Stock Company (*)	Ca Mau Province	Produce, transmit and distribute electricity	99.93	99.93	99.93	99.93
12.	Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company (*) (i)	Tien Giang Province	Produce and distribute electricity	99.90	99.90	99.90	99.90

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

1 GENERAL INFORMATION (continued)

	Location	Business activities	Ownership to registered charter capital (%)		Voting rights (%)	
			End of year	Beginning of year	End of year	Beginning of year
<b>(b) Indirect subsidiaries</b>						
1.	Lavi Wind Power Joint Stock Company (ii)	Ho Chi Minh City	-	94.38	-	99.99
2.	Cao Nguyen Energy Joint Stock Company	Dak Lak Province	99.99	99.99	99.99	99.99
<b>(c) Associates</b>						
1.	Truong Phu Hydropower Joint Stock Company	Thua Thien Hue Province	25.09	25.09	25.09	25.09
2.	Solwind Energy Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	49.99	49.99	49.99	49.99

(i) On 23 October 2024, the Group had completed the charter capital contribution of VND5 billion to Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company (“TTR”) for the ownership to registered charter capital and voting rate of 99.99% in TTR.

(ii) During the year, through TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company and VPL Energy Joint Stock Company, the Group had completed the transfer of 9,999,980 shares, equivalent to 94.38% of the Group’s ownership in Lavi Wind Power Joint Stock Company (“Lavi”) to Solwind Energy Joint Stock Company (“Solwind”) – an associate. Accordingly, as at 31 December 2024, Lavi is no longer the subsidiary of the Group.

(\*) As at the end of year, the Group had not fully contributed capital to these subsidiaries. Details of commitments of capital contribution are presented in Note 36(c).

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES****2.1 Basis of preparation of consolidated financial statements**

These consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. The consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention except for investments in associates, and business combinations as presented in Note 2.5.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam's. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The consolidated financial statements in the Vietnamese language are the official statutory consolidated financial statements of the Group. The consolidated financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

**2.2 Fiscal year**

The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December.

**2.3 Currency**

The consolidated financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND"), which is the Group's accounting currency.

**2.4 Exchange rates**

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the consolidated income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the consolidated balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the consolidated balance sheet date of the commercial bank with which the Group regularly transacts. Foreign currencies deposited in banks at the consolidated balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial bank where the Group opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the consolidated income statement.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.5 Basis of consolidation****Subsidiaries**

Subsidiaries are all entities over which the Group has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Group controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Group. They are de-consolidated from the date that control ceases.

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiaries by the Group. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of any non-controlling interest. The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Group's share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement.

In a multi-phase acquisition, when determining goodwill or bargain purchase, the consideration is the sum of the total consideration on the date of acquiring control and previous considerations remeasured to fair value on the date of control acquisition.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between group companies are eliminated.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same accounting period of the Group for the consolidation purpose. If there are differences in end dates, the gap must not exceed 3 months. Adjustments are made to reflect impacts of significant transactions and events occurring between the end dates of the subsidiaries' accounting period and that of the Group's. The length of the reporting period and differences in reporting date must be consistent between years.

**Non-controlling transactions and interests**

The Group applies a policy for transactions with non-controlling interests as transactions with external parties to the Group.

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.5 Basis of consolidation (continued)****Non-controlling transactions and interests (continued)**

Transactions leading to the change in the Group's ownership interest in a subsidiary that does not result in a loss of control is accounted for as a transaction with owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received from divestment of the Group's interest in the subsidiary is recorded directly in the undistributed earnings under equity.

Transactions leading to the change in the Group's ownership interest in a subsidiary that results in a loss of control, the difference between the Group's share in the net assets of the subsidiary and the net proceeds from divestment is recognised in the consolidated income statement. The retained interest in the entity will be accounted for as either an investment in another entity or an investment to be accounted for as equity since the divestment date.

**Associates**

Associates are investments that the Group has significant influence but not control over and the Group would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee. Investments in associates are accounted for using the equity method of accounting and are initially recognised at cost. The Group's investment in associates includes goodwill identified on acquisition, net of any accumulated impairment loss.

The Group's share of the post-acquisition profits or losses of its associates is recognised in the consolidated income statement with a corresponding increase or decrease to the carrying amount of the investment. Dividends or profits distributed from the joint ventures and associates must be accounted for as a reduction in the carrying value of the investment. Additionally, adjustments to the carrying value of the investment must also be made when the Group's interest changes due to changes in the equity of the investee that are not reflected in the investee's profit or loss for financial year. If the Group's share of losses in associate equals or exceeds the carrying amount of the associate, the Group does not recognise further losses, unless it has incurred obligations or made payments on behalf of the associate.

Accounting policies of associates have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

Unrealised gains and losses on transactions between the Group and its associates are eliminated to the extent of the Group's interest in the associates.

**2.6 Goodwill**

Goodwill represents the excess of the cost of an acquisition over the fair value of the Group's share of the net identifiable assets of the acquired subsidiary at the date of acquisition. Goodwill on acquisitions of subsidiaries is recognised as an asset and is amortised on a straight-line basis over its estimated period of benefit but not exceeding a period of 10 years.

Goodwill on acquisitions of investments in associates is included in the carrying amount of the investments at the date of acquisition. The Group does not amortise this goodwill.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.6 Goodwill (continued)**

On disposal of the investments in subsidiaries, the attributable amount of unamortised goodwill is included in the determination of the profit or loss on the disposal.

Goodwill is carried at cost less accumulated amortisation and is tested annually for impairment. If there is evidence that the impairment during the year is higher than the annual goodwill charge, the Group records the impairment immediately in the financial year.

**2.7 Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at bank, cash in transit and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

**2.8 Receivables**

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the estimated loss that may arise. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

**2.9 Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase, costs of conversion and other directly-related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and the estimated costs of consumption.

The Group applies the perpetual method system for inventories.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of working capital in the year.



**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.10 Investments****(a) Investments held to maturity**

Investments held to maturity are investments which the Group has a positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

**(b) Investments in associates**

Investments in associates are accounted for using the equity method when preparing the consolidated financial statements (Note 2.5).

**2.11 Lendings**

Lendings are lendings granted for the earning interest under agreements among parties but not for being traded as securities.

Lendings are initially recognised at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding amounts to determine the amount of provision to recognise at the year end. Provision for doubtful lending is made for each lending based on overdue days in payment of principals according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Lendings are classified into short-term and long-term lendings on the consolidated balance sheet based on the remaining term of the lendings as at the consolidated balance sheet date.

**2.12 Fixed assets***Tangible and intangible fixed assets*

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred in the year.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.12 Fixed assets (continued)***Depreciation and amortisation*

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basis so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful life of the asset classes is as follows:

Tangible fixed assets

Buildings and structures	5 - 48 years
Machinery and equipment	3 - 25 years
Motor vehicles, transmissions	5 - 30 years
Office equipment	3 - 15 years
Others	2 - 20 years

Intangible fixed assets

Land use rights (*)	22 - 50 years
Computer software	3 - 8 years
Others	1- 20 years

(\*) Land use rights comprise of land use rights granted by the State for which land use fees are collected, land use rights acquired in a legitimate transfer, and prepaid land use rights obtained under land rental contracts which are effective before the effective date of land law 2003 (ie. 1 July 2004) and which land use right certificates are granted.

Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consist of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

*Disposals*

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

*Construction in progress*

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; compensation and resettlement costs; project management expenditure; construction consulting expenditure; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Group's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.13 Leased assets**

Leases of property, plant and equipment where the lessor has transferred the ownership at the end of the lease period, and transferred substantially the risks and rewards, are classified as finance leases. Finance leases are capitalised at the inception of the lease at the lower of the fair value of leased assets or the present value of the minimum lease payments.

Each lease payment is separated between the liability and finance charges to achieve a constant rate on the outstanding finance lease balance. The corresponding rental obligations, net of finance charge, are included in long-term borrowings.

The interest element of the finance cost is charged to the consolidated income statement over the lease term. The property, plant and equipment acquired under finance leasing contracts is depreciated on a straight-line basis over the shorter of the estimated useful life of the assets or the lease term. However, if there is reasonable certainty that the lessee will obtain ownership by the end of the lease term, depreciation is calculated over the estimated useful life of the assets.

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

**2.14 Prepaid expenses**

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the consolidated balance sheet. Short-term prepaid expenses reflect prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayments. Long-term prepaid expenses reflect prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayments. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line method over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are not recorded as intangible assets as described in Note 2.12 are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line basis over the prepaid lease term.

**2.15 Payables**

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchases of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables and not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.16 Borrowings and finance lease liabilities and borrowing costs**

Borrowings and finance lease liabilities include borrowings and finance leases from banks, financial institutions, financial companies and other entities.

Borrowings and finance lease liabilities are classified into short-term and long-term borrowings and finance lease liabilities on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which is used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Group determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Group's borrowings that are outstanding during the year, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.

**2.17 Accrued expenses**

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for, due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

**2.18 Provisions**

Provisions are recognised when the Group has a present legal or constructive obligation as a result of past events, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in working capital.

**2.19 Provision for severance allowances**

In accordance with Vietnamese labour laws, employees of the Group who have worked regularly for full 12 months or longer are entitled to a severance allowance. The working period used for the calculation of severance allowance is the period during which the employee actually works for the Group less the period during which the employee participates in the unemployment insurance scheme in accordance with the labour regulations and the working period for which the employee has received severance allowance from the Group.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.19 Provision for severance allowances (continued)**

The severance allowance is accrued at the end of the reporting year on the basis that each employee is entitled to half of an average monthly salary for each working year. The average monthly salary used for calculating the severance allowance is the employee contract's average salary for the six-month period prior to the consolidated balance sheet date.

This allowance will be paid as a lump sum when employees terminate their labour contracts in accordance with current regulations.

**2.20 Unearned revenue**

Unearned revenue mainly comprises the amounts that customers have paid in advance for one or many accounting periods for revenue from rental income of the Group. The Group records unearned revenue for the future obligations that the Group has to fulfil. Unearned revenue is recognised as revenue in the interim consolidated income statement during the year to the extent that revenue recognition criteria have been met.

**2.21 Capital and reserves**

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed at par value of the shares.

Preference shares are classified as equity if the issuer has no obligation to redeem the preference shares. Preference shares are classified as a liability if there are obligations for the issuer to repurchase such preference shares at a specified time in the future and these obligations to repurchase the shares must be clearly stated in the application for issuance at the time of issuance of shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares and the difference between the repurchase price and the face value of the treasury when cancelling treasury shares for the purpose of capital reduction.

Undistributed earnings record the Group's accumulated results after CIT at the reporting date and after deducting the funds approved by the General Meeting of Shareholders at the time of reporting.

**2.22 Appropriation of profit**

The Group's dividends are recognised as a liability in the consolidated financial statements in the year in which the dividends are approved by the General Meeting of Shareholders.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at a General Meeting of shareholders, and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations.

The Group's funds are as follows:

**(a) Investment and development fund**

The investment and development fund is appropriated from profit after CIT of the Group and approved by shareholders in the General Meeting of Shareholders.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.22 Appropriation of profit (continued)****(b) Bonus and welfare fund**

Bonus and welfare fund is appropriated from the Group's profit after CIT and subject to shareholders' approval at the General Meeting of shareholders. This fund is presented as a liability on the consolidated balance sheet.

**(c) Dividends**

Dividends of the Company are recognized as a liability in the interim consolidated financial statement of the fiscal year in which dividends are approved at the General Meeting of Shareholders or pursuant to contractual obligations with shareholders owning preference shares.

**2.23 Revenue recognition****(a) Revenue from sales of goods**

Revenue from sales of goods is recognised in the consolidated income statement when all five (5) of the following conditions are satisfied:

- The Group has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sales obligation.

**(b) Revenue from rendering of services**

Revenue from rendering of services is recognised in the consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from the rendering of services is only recognised when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

**(c) Revenue from construction contracts**

A construction contract is a contract specifically negotiated for the construction of an asset or a combination of assets that are closely interrelated or interdependent in terms of design, technology and functions or ultimate purpose of use.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.23 Revenue recognition (continued)****(c) Revenue from construction contracts (continued)**

When the outcome of a contract can be estimated reliably, and contract revenue and contract costs are recognised over the period of the contract as revenue and expenses, respectively by reference to the stage of completion of the contract activity certified by customer. Compensation and other income are only recorded for revenue when agreed and certified by the customer.

When the outcome of a construction contract cannot be reliably estimated, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred where it is probable those costs will be recoverable. Contract costs are only recognised when incurred during the year.

**(d) Interest income**

Interest income is recognised in the consolidated income statement on the basis of the actual time and interest rates for each period when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

**2.24 Cost of goods sold and services rendered**

The cost of construction contracts is recorded on the basis of the completed work volume of construction projects and the estimated gross profit margin according to the principle of prudence and in accordance with revenue. If total contract costs exceed total contract revenues, the estimated loss is recognized as an expense.

Cost of goods sold and services rendered are the cost of finished goods, merchandise, materials sold or services rendered during the year and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

**2.25 Financial expenses**

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including interest expense, provision for investments and losses from foreign exchange differences.

**2.26 Selling expenses**

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling goods and providing services.

**2.27 General and administration expenses**

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes of the Group.

**2.28 Current and deferred income tax**

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current tax expense and deferred tax expense.

**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.28 Current and deferred income tax (continued)**

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the consolidated financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the consolidated balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

**2.29 Earnings per share**

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders after deducting the bonus and welfare funds and preferred share dividend by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period adjusted for bonus shares issued during the year and excluding treasury shares.

Diluted earnings per share adjusts the figures used in the determination of basic earnings per share to take into account:

- the after-income tax effect of interest and other financing costs associated with dilutive potential ordinary shares, and
- the weighted average number of additional ordinary shares that would have been outstanding assuming the conversion of all dilutive potential ordinary shares.

**2.30 Related parties**

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Group, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Group. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Group that gives them significant influence over the Group, key management personnel, including the Board of Directors, the Board of Management and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Group considers the substance of the relationships not merely the legal form.



**2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****2.31 Segment reporting**

A segment is a component which can be separated by the Group engaged in sales of goods or rendering of services ("business segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Board of Management of the Company has determined that the business's risk and profitability are primarily influenced by differences in the types of products and services the Group provides. As a result, the primary segment reporting of the Group is presented in respect of the Group's business segments.

**2.32 Critical accounting estimates**

The preparation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amount of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and reported amount of revenues and expenses during the financial year.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experiences and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Group and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

**3 CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	End of year VND	Beginning of year VND
Cash on hand	31,086,305	51,985,772
Cash at bank	99,878,118,587	71,847,524,797
Cash equivalents (*)	63,808,502,180	157,205,578,380
	<u>163,717,707,072</u>	<u>229,105,088,949</u>

(\*) Cash equivalents comprise term deposits at commercial banks with an original maturity of three months or less, earned interest rate ranging from 1.5% per annum to 4.5% per annum (as at beginning of the year: from 2.3% per annum to 3.4% per annum).

As at end of year, the Group had cash equivalents amounted to VND12.1 billion (as at beginning of year: VND31.3 billion) placed as reserve or collateral for the Group's borrowings and deposits for the Group's project implementation (Note 18).

## 4 INVESTMENTS

## (a) Investments held to maturity

	End of year		Beginning of year	
	Cost VND	Book value VND	Cost VND	Book value VND
Term deposits	<u>239,400,000,000</u>	<u>239,400,000,000</u>	<u>233,227,700,000</u>	<u>233,227,700,000</u>

As at end of year, investments held to maturity comprise term-deposits at commercial banks with an original maturity of more than 3 months and not exceeding 12 months in Vietnam Dong, earned interest at rate ranging from 1.8% per annum to 4.5% per annum (as at beginning of year: from 3.7% per annum to 6% per annum).

As at end of year, including investments held-to-maturity of the Group were VND233 billion used as collaterals for the Group's borrowings and deposits for the Group's project implementation (as at beginning of year: VND232.3 billion) (Note 18).

## (b) Investments in associates

	End of year			Beginning of year		
	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company	121,026,987,133	(*)	-	117,551,016,658	(*)	-
Solwind Energy Joint Stock Company	52,490,474,490	(*)	-	50,599,326,966	-	-
	<u>173,517,461,623</u>		<u>-</u>	<u>168,150,343,624</u>		<u>-</u>

(\*) As at end and beginning of year, the Group had not determined the fair value of these investments to disclose in the consolidated financial statements as they do not have listed prices. The fair value of such investments may be different from their book value.

## 4 INVESTMENTS (continued)

## (b) Investments in associates (continued)

Movements in the investment in associate during the year were as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Beginning of year	168,150,343,624	112,949,964,187
Increase in associates during the year	-	49,990,000,000
Net profit sharing from associates	5,367,117,999	5,210,379,437
End of year	<u>173,517,461,623</u>	<u>168,150,343,624</u>

## 5 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	End of year VND	Beginning of year VND
Third parties (*)	412,415,831,021	473,133,320,042
Related parties (Note 33(b))	2,519,760,084	768,426,170
	<u>414,935,591,105</u>	<u>473,901,746,212</u>

(\*) Details for customers accounting for 10% or more of the total balance in third-party trade accounts receivable are as follows:

	End of year VND	Beginning of year VND
Electricity Power Trading Company	311,033,382,648	377,493,365,971
Central Power Corporation	85,605,001,322	75,693,456,552
Southern Power Corporation	7,240,190,682	7,499,323,740
	<u>311,033,382,648</u>	<u>377,493,365,971</u>

As at end of period and beginning of year, short-term trade accounts receivable that were past due were VND817.7 million.

## 6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	End of year VND	Beginning of year VND
Third parties (*)	20,329,154,499	15,201,909,715
Related parties (Note 33(b))	199,550,000	764,356,515
	<u>20,528,704,499</u>	<u>15,966,266,230</u>

(\*) Details for suppliers accounting for 10% or more of the total balance in third-party short-term prepayment to suppliers are as follows:

	End of year VND	Beginning of year VND
July Star Vietnam Limited Company	6,773,103,060	6,773,103,060
Dong Nam Electrical Accessories Company Limited	3,234,686,000	-
	<u>6,773,103,060</u>	<u>6,773,103,060</u>

## 7 SHORT-TERM LENDINGS

	End of year		Beginning of year	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
<b>Related party (Note 33(b))</b>				
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company (i)	180,900,000,000	-	180,900,000,000	-
Son Tin Commodity Trading Joint Stock Company (ii)	54,420,000,000	-	44,420,000,000	-
Ninh Thuan Green Energy Joint Stock Company (iii)	4,000,000,000	-	4,000,000,000	-
Lavi Wind Power Joint Stock Company (iv)	3,000,000,000	-	-	-
	<u>242,320,000,000</u>	<u>-</u>	<u>229,320,000,000</u>	<u>-</u>

- (i) Short-term lendings to Truong Phu Hydropower Joint Stock Company ("Truong Phu") represented short-term loans, earned interest of 8.5% per annum whose purposes are to finance working capital of the borrower. These loans included VND12 billion with the original maturity in May 2022; and VND168.9 billion with the original maturity in January and March 2024. These loans have been extended until November 2025 for the loan of VND12 billion; July and September 2025 for the loan of VND 168.9 billion. These loans and their interest receivables of VND21.8 billion (Note 8(a)) were secured by land use rights and assets attached to the land owned by individuals who are related parties of the Group, pursuant to the Collateral Agreements dated 20 March 2025. In addition, subsequent to the balance sheet date, Truong Phu repaid VND10 billion for the loan principal and VND14 billion for the interest from these lendings.

**7 SHORT-TERM LENDINGS (continued)**

- (ii) Short-term lendings to Son Tin Commodity Trading Joint Stock Company (“Son Tin”) represented short-term loans, earned interest from 9.5% to 10% per annum, whose purposes are to finance working capital of the borrower. These short-term lendings had the original maturity in April, November 2019 and October 2022. These loans were guaranteed by Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company, a related company, to settle them in case Son Tin is unable to settle them by the end of December 2025. In addition, based on the Commitment Agreement dated 1 March 2023, Son Tin has committed to a minimum repayment schedule on a yearly basis. Subsequent to the balance sheet date, Son Tin had repaid VND35 billion, fulfilling the minimum repayment schedule up to 2024. Son Tin committed to settle the remaining balance in 2025.
- (iii) Receivables from short-term lendings of Ninh Thuan Green Energy Joint Stock Company represented unsecured loans, earned interest of 9% per annum, whose purposes are to finance working capital of the borrower. Short-term lendings were fully collected in March 2025.
- (iv) Receivables from short-term lendings to Ninh Thuan Green Energy Joint Stock Company represented unsecured loans, earned interest of 9% per annum, whose purposes are to finance the working capital of the borrower. Subsequent to the balance sheet date, the short-term lendings and their interest receivables were fully collected.

The Board of Management assesses that the recoverability of these lendings is high.

## 8 OTHER RECEIVABLES

	Current year		Previous year	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
<b>(a) Short term</b>				
Advance to employees (i)	90,996,449,331	-	46,899,177,479	-
Receivable from individual	-	-	30,000,000,000	-
Interest receivable (Note 7)	42,772,244,238	-	20,503,311,611	-
Deposit for project (ii)	5,795,000,000	-	2,498,897,018	-
Others	6,765,557,537	-	10,873,379,945	-
	<u>146,329,251,106</u>	<u>-</u>	<u>110,774,766,053</u>	<u>-</u>
<b>(b) Long term</b>				
Deposits for project (ii)	10,087,800,000	-	18,957,800,000	-
Deposits for financial lease (iii)	8,362,575,000	-	-	-
Deposit for warranty obligations (iv)	6,412,676,704	-	-	-
Other deposits	629,166,262	-	-	-
Others	4,047,381,709	(151,709,842)	1,899,994,997	(151,709,842)
	<u>29,539,599,675</u>	<u>(151,709,842)</u>	<u>20,857,794,997</u>	<u>(151,709,842)</u>
In which:				
Related parties (Note 34(b))				
- Short-term	38,491,723,297	-	16,106,339,272	-
- Long-term	498,204,382	-	498,204,382	-
Third parties	136,878,923,102	(151,709,842)	115,028,017,396	(151,709,842)
	<u>175,868,850,781</u>	<u>(151,709,842)</u>	<u>131,632,561,050</u>	<u>(151,709,842)</u>

- (i) Advances to employees are for the purpose of implementing the Group's business development activities.
- (ii) These deposits are to secure the implementation of the Group's projects and classified as short-term and long-term on the consolidated balance sheet based on the assessment of the Board of Management regarding the completion time of the projects and the collection of these deposits.
- (iii) These deposits were placed for the implementation of the finance lease contract pursuant to the Financial Lease Contract dated 25 June 2024 and 15 December 2020 with a lease term of 60 months from the contract signing date. These deposits are refundable at the end of the lease term.
- (iv) These deposits were made by Vi-Ja Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company mainly to fulfil the warranty obligations per the Equipment Supply and Installation Contract No. 01/2024/HĐKT/VIJA-LAVI dated 18 January 2024 and No. 14/2023/HĐKT/VIJA-LAVI dated 28 September 2023 between Vi-Ja Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company and Lavi Wind Power Joint Stock Company. These deposits are refundable at the end of the guaranteed term on 26 June 2026.

## 9 INVENTORIES

	Current year		Previous year	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Merchandises	92,719,287,760	(36,749,161,000)	62,195,267,031	-
Raw materials	42,849,825,249	-	45,309,196,621	-
Tools and supplies	16,494,763,094	-	16,450,766,170	-
Work in progress	3,422,041,356	-	2,574,227,536	-
Finished goods	85,864,571	-	85,864,571	-
	<u>155,571,782,030</u>	<u>(36,749,161,000)</u>	<u>126,615,321,929</u>	<u>-</u>

## 10 PREPAID EXPENSES

## (a) Short-term

	End of year VND	Beginning of year VND
Repair and maintenance	12,919,727,062	1,397,768,210
Insurance	5,629,920,836	5,437,093,547
Others	2,915,493,898	4,057,653,322
	<u>21,465,141,796</u>	<u>10,892,515,079</u>

## (b) Long-term

	End of year VND	Beginning of year VND
Plant renovation and fixed asset repair	8,068,268,865	12,339,098,675
Prepaid land rental	6,915,901,109	7,161,883,781
Insurance	5,165,416,689	6,395,404,826
Tools and supplies and office equipment	1,217,950,391	2,020,859,763
Others	2,958,177,464	1,942,040,197
	<u>24,325,714,518</u>	<u>29,859,287,242</u>

Movements in prepaid expenses during the year were as follows:

	End of year VND	Beginning of year VND
Beginning of year	40,751,802,321	37,891,180,434
Increases	94,791,522,125	79,955,938,548
Allocation in the year	(89,661,334,082)	(77,095,316,661)
Transfer of a subsidiary	(91,134,050)	-
End of year	<u>45,790,856,314</u>	<u>40,751,802,321</u>

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

11 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machineries and equipments VND	Motor vehicles, transmissions VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
<b>Historical cost</b>						
As at beginning of year	3,945,253,174,450	10,027,382,805,605	2,537,047,529,449	241,588,945,473	157,366,863,259	16,908,639,318,236
New purchases in the year	34,594,000	2,354,616,501	644,165,374	2,113,457,879	1,099,638,000	6,246,471,754
Transfers from construction in progress (Note 12)	9,780,668,525	74,026,963,266	-	-	-	83,807,631,791
Disposals	-	(50,910,687,953)	(6,426,590,637)	(48,400,000)	(1,069,181,800)	(58,454,860,390)
Others	-	(313,277,834)	-	-	-	(313,277,834)
Transfer of a subsidiary	-	(58,348,732,852)	-	-	-	(58,348,732,852)
As at end of year	3,955,068,436,975	9,994,191,686,733	2,531,265,104,186	243,654,003,352	157,397,319,459	16,881,576,550,705
<b>Accumulated depreciation</b>						
As at beginning of year	813,882,648,274	1,652,409,012,171	264,780,701,249	70,425,704,095	87,648,955,306	2,889,147,021,095
Charge for the year	161,083,092,496	507,458,223,275	103,802,321,136	22,656,750,391	2,016,247,262	797,016,634,560
Disposals	-	(9,803,163,233)	(1,785,954,724)	(48,400,000)	(136,818,820)	(11,774,336,777)
Others	-	(23,523,903)	-	-	-	(23,523,903)
Transfer of a subsidiary	-	(1,302,953,677)	-	-	-	(1,302,953,677)
As at end of year	974,965,740,770	2,148,737,594,633	366,797,067,661	93,034,054,486	89,528,383,748	3,673,062,841,298
<b>Net book value</b>						
As at beginning of year	3,131,370,526,176	8,374,973,793,434	2,272,266,828,200	171,163,241,378	69,717,907,953	14,019,492,297,141
As at end of year	2,980,102,696,205	7,845,454,092,100	2,164,468,036,525	150,619,948,866	67,868,935,711	13,208,513,709,407



**11 FIXED ASSETS (continued)****(a) Tangible fixed assets (continued)**

The historical cost of tangible fixed assets which were fully depreciated but still in use as at end of year was VND133 billion (as at beginning of year: VND106 billion).

As at end of year, tangible fixed assets with the carrying amount of VND13,130 billion (as at beginning of year: VND13,972 billion) were pledged with banks as collaterals for the Group's borrowings and bonds issuance (Note 18).

**(b) Finance lease assets**

	<b>Machineries VND</b>
<b>Historical cost</b>	
As at beginning of year	28,086,588,959
New leases	46,680,523,613
	<u>74,767,112,572</u>
<b>Accumulated depreciation</b>	
As at beginning of year	4,980,057,283
Charge for the year	3,477,788,182
	<u>8,457,845,465</u>
<b>Net book value</b>	
As at beginning of year	23,106,531,676
	<u>66,309,267,107</u>

Finance lease assets as at end of the year and beginning of the year represented the machineries and equipment which the Group had sales and leaseback transactions with Vietcombank Financial Leasing Co., Ltd – Ho Chi Minh City Branch and Vietnam International Leasing Company Limited (Note 18).

## 11 FIXED ASSETS (continued)

## (c) Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Computer software VND	Others VND	Total VND
<b>Historical cost</b>				
As at beginning of year	25,619,130,441	13,575,685,902	171,739,184	39,366,555,527
New purchases in the year		50,000,000	-	50,000,000
Transfer of a subsidiary		(35,000,000)	-	(35,000,000)
As at end of year	25,619,130,441	13,590,685,902	171,739,184	39,381,555,527
<b>Accumulated amortisation</b>				
As at beginning of year	4,058,781,578	9,937,908,307	171,739,184	14,168,429,069
Charge for the year	906,183,689	2,897,133,668	-	3,803,317,357
Transfer of a subsidiary	-	(10,989,241)	-	(10,989,241)
As at end of year	4,964,965,267	12,824,052,734	171,739,184	17,960,757,185
<b>Net book value</b>				
As at beginning of year	21,560,348,863	3,637,777,595	-	25,198,126,458
As at end of year	20,654,165,174	766,633,168	-	21,420,798,342

The historical cost of intangible fixed assets that were fully amortised but still in use as at end of year was VND10.54 billion (as at 31 December 2023: VND813.2 million).

As at end of year, land use rights of the Group with the carrying amount of VND12.98 billion (as at beginning of year: VND13.6 billion) were pledged with banks as collaterals for the Group's borrowings and bonds issuance (Note 18).

## 12 CONSTRUCTION IN PROGRESS

Details of construction in progress by projects are as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Duc Hue - Long An 2 (i)	236,077,171,149	286,155,516,200
Ea Tih Hydropower project (ii)	18,292,250,117	6,152,661,287
VPL Ben Tre Project	2,964,384,993	2,964,384,993
TTCIZ Rooftop Solar power project	-	38,324,163,937
Salavan Laos Province project	-	14,657,996,225
Other energy projects	11,036,151,143	10,639,126,786
	<u>268,369,957,402</u>	<u>358,893,849,428</u>

- (i) Pursuant to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 05/2019/NQ-HDQT of TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company dated 4 January 2019, the Company's Board of Directors had approved the solar power project of Duc Hue - Long An 2 with the design capacity of 49MWp at an estimated investment of VND947 billion. Pursuant to the Official Letter of the Prime Minister No. 1632/TTg-CN dated 20 November 2020 regarding the additional portfolio of solar power projects to the power development plan, Duc Hue - Long An 2 Project has been added in the list of solar power projects and electricity networks VIII to apply the solar power development on bidding price basis. According to the Decision No. 857/QD-UBND dated 27 January 2022, the People's Committee of Long An Province had approved the adjustment of investment plan. Accordingly, Duc Hue - Long An 2 Solar Power Plant Project will be invested by TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company (formerly TTC Duc Hue - Long An Solar Power Joint Stock Company was the investor of this project).
- (ii) Pursuant to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 05/2023/NQ-HDQT of Vija Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company dated 14 July 2023, the Company's Board of Directors had approved the hydro power project of Ea Tih with the design capacity of 8,6MW at an estimated investment of VND290 billion. According to the Decision No. 907/QD-UBND dated 15 April 2022 and the Decision No.981/QD-UBND, the People's Committee of Dak Lak Province had approved the adjustment of investment plan. Accordingly, Ea Tih Hydro Power Plant Project will be invested by Cao Nguyen Energy Joint Stock Company.

There was no interest expense capitalised during the year (previous year: VND89 billion).

**12 CONSTRUCTION IN PROGRESS (continued)**

Movements in construction in progress during the year were as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Beginning of year	358,893,849,428	4,876,665,739,511
Increase during the year	65,712,218,682	280,491,496,970
Transfers to tangible fixed assets (Note 11(a))	(83,807,631,791)	(4,785,213,928,359)
Transfers to inventory	(50,411,448,736)	-
Transfer of a subsidiary	(21,989,757,454)	-
Others	(27,272,727)	(13,049,458,694)
	<u>268,369,957,402</u>	<u>358,893,849,428</u>

**13 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE**

	Current year Value/Able-to-pay amount VND	Previous year Value/Able-to-pay amount VND
Third parties (*)	31,683,866,757	74,862,703,190
Related parties (Note 33(b))	600,000,000	72,994,000
	<u>32,283,866,757</u>	<u>74,935,697,190</u>

(\*) Details for suppliers accounting for 10% or more of the total balance of short-term trade accounts payables are as follows:

	Current year Value/Able-to-pay amount VND	Previous year Value/Able-to-pay amount VND
PC1 Group Joint Stock Company	<u>20,454,366,566</u>	<u>50,000,000,000</u>

**14 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS**

	End of year VND	Beginning of year VND
Third parties	53,148,260	-
Related parties (Note 33(b))	1,437,362,987	1,930,007,663
	<u>1,490,511,247</u>	<u>1,930,007,663</u>

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

15 TAX AND OTHER PAYABLES TO/RECEIVABLES FROM THE STATE

Movements in tax and other payables to/receivables from the State are as follows:

	As at beginning of year VND	Payables/receivables during the year VND	Payment/Refund during the year VND	Net-off/ reclassification during the year VND	Disposal of a subsidiary VND	Others VND	As at end of year VND
<b>(a) Receivables</b>							
VAT to be reclaimed	28,788,627,746	39,113,624,018	-	(47,557,843,276)	(5,468,379,906)	-	14,876,028,582
CIT	71,045,591	-	-	(71,045,591)	-	-	-
Other taxes and fees	530,090,321	(265,994,736)	-	(129,889,936)	-	-	134,205,649
	<u>29,389,763,658</u>	<u>38,847,629,282</u>	<u>-</u>	<u>(47,758,778,803)</u>	<u>(5,468,379,906)</u>	<u>-</u>	<u>15,010,234,231</u>
<b>(b) Payables</b>							
CIT	35,936,325,108	55,371,388,939	(61,496,640,337)	(71,045,591)	(339,977,468)	52,069,024	29,452,119,675
VAT	13,312,575,560	205,439,219,107	(158,233,844,339)	(47,557,843,276)	-	-	12,960,107,052
Natural resource tax	5,734,405,755	32,290,011,470	(34,483,221,752)	-	(28,714,135)	-	3,512,481,338
Personal income tax	2,441,735,113	9,824,050,721	(10,239,520,352)	-	-	-	2,026,265,482
Other taxes and fees	755,550,752	14,336,640,881	(14,962,211,929)	(129,889,936)	-	-	89,768
	<u>58,180,592,288</u>	<u>317,261,311,118</u>	<u>(279,415,438,709)</u>	<u>(47,758,778,803)</u>	<u>(368,691,603)</u>	<u>52,069,024</u>	<u>47,951,063,315</u>

## 16 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	End of year VND	Beginning of year VND
Interest expense	16,320,635,404	34,851,060,383
Others	7,997,037,884	15,156,502,519
	<u>24,317,673,288</u>	<u>50,007,562,902</u>

## 17 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	End of year VND	Beginning of year VND
Dividends payable	4,135,191,402	4,161,364,602
Forest environment protection fees	1,580,070,208	1,561,721,796
Others	3,765,169,126	4,232,970,048
	<u>9,480,430,736</u>	<u>9,956,056,446</u>

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

18 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

(a) Short-term

	As at beginning of year VND	Increase VND	Decrease VND	Current portion of long-term borrowings VND	Disposal of a subsidiary	As at end of year VND
Borrowings from banks (i)	115,675,846,838	195,880,784,270	(273,337,056,968)	-	-	38,219,574,140
Current portion of issued bonds (Note 18(b))	848,615,235,831	-	(848,615,235,831)	60,000,000,000	-	60,000,000,000
Current portion of long-term borrowings from banks (Note 18(b))	446,044,410,255	-	(839,071,333,332)	669,181,333,332	(1,923,076,923)	274,231,333,332
Current portion of financial leases (Note 19(b))	4,095,691,380	-	(8,460,291,486)	17,189,491,617	-	12,824,891,511
Borrowings from third party (ii)	-	-	-	211,590,000,000	-	211,590,000,000
Others	81,279,999	-	-	-	-	81,279,999
	<u>1,414,512,464,303</u>	<u>195,880,784,270</u>	<u>(1,969,483,917,617)</u>	<u>957,960,824,949</u>	<u>(1,923,076,923)</u>	<u>596,947,078,982</u>

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

18 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(a) Short-term (continued)

(i) Details of bank loans at the end of year are as follows:

	End of period VND	Purpose	Maturity	Interest	Collaterals
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam ("Vietcombank") – Gia Lai Branch	10,000,000	Finance legal, reasonable, and valid short-term credit needs for production.	The maturity period is 6 months from the following day of the disbursement date according to each debt receipt.	The interest rate is determined on the disbursement date according to the notice of interest rate from Vietcombank.	All machinery and equipment, assets attached to land already formed and to be formed in the future and arising property rights of VPL Ben Tre Wind Power Plant phase 1, Krong Pa solar power plant, Ayun Thuong 1A hydropower plant, Ham Phu 2 solar power plant, Ia Bang wind power plant (Note 11(a)), shares of the Group in VPL Energy Joint Stock Company.
Joint stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam ("BIDV")	38,109,574,140	Finance working capital needs.	From 15 January 2025 to 13 May 2025.	The interest rate is determined on the disbursement date according to the notice of interest rate from BIDV.	All properties attached at land number 257, 258, Map No. 01 Dien Loc, Phong Dien, Thua Thien Hue and machinery, equipment (Note 11(a)).
Vietcombank – Gia Lai Branch	100,000,000	Finance working capital for power generation.	The maturity period is 6 months from the following day of the disbursement date according to each debt receipt.	The interest rate is determined on the disbursement date according to the notice of interest rate from Vietcombank.	Ownership of all construction works on leased land at 114 Truong Chinh, Pleiku City, Gia Lai and ownership of all construction works and machinery and equipment of the Upper 1A Ayun Hydroelectric Power Plant (Note 11(a)).
	<u>38,219,574,140</u>				



GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

18 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(a) Short-term (continued)

(ii) Details of short-term loans from third party as at the end of year are as follows:

	Contract Date	Ending balance VND	Purpose	Maturity	Interest	Collateral assets
Micro, Small & Medium Enterprises Bonds SA	21 November 2022	211,590,000,000	Investment in Green Projects including Phu Dong I and other eligible green projects.	Until November 2025.	The interest rate is fixed at 9.5% per annum. The lender will notify immediately when there is a change in interest rate.	None

(b) Long-term

	As at beginning of year VND	Increase VND	Net-off VND	Current portion of long-term borrowings VND	Disposal of a subsidiary VND	As at end of year VND
Borrowings from third party	211,590,000,000	-	-	(211,590,000,000)	-	-
Bank loans (i)	8,301,172,305,748	368,088,398,749	-	(669,181,333,332)	(34,659,461,550)	7,965,419,909,615
Issued bonds (ii)	163,517,700,000	494,968,668,814	-	(60,000,000,000)	-	598,486,368,814
Financial lease (iii)	5,716,146,095	51,348,575,975	(7,702,575,000)	(17,189,491,617)	-	32,172,655,453
	<u>8,681,996,151,843</u>	<u>914,405,643,538</u>	<u>(7,702,575,000)</u>	<u>(957,960,824,949)</u>	<u>(34,659,461,550)</u>	<u>8,596,078,933,882</u>

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HH

18 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(b) Long-term (continued)

(i) Details of long-term bank loans as at end of the year are as follows:

Bank	Ending balance VND	Purpose	Maturity	Interest	Collaterals
Vietcombank - Gia Lai Branch	492,600,000,000	Investment in Krong Pa Solar Power Plant.	Until November 2030.	The interest rate is fixed at 7.8% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12-month term saving deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus a margin of 2.6% per annum.	Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong 1A and Dak PiHao 1 hydropower plants (Note 11(a)), and the guarantee by Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company - a related party.
BIDV - Gia Dinh Branch	206,500,000,000	Investment in Phong Dien Solar Power Plant.	Until April 2029.	The interest rate is fixed at 7.5% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 6 months based on basic rate plus a margin of 2.3% per annum.	Phong Dien Solar Power Plant includes assets attached to land at land No. 257, 258, Map No. 01 Dien Loc, Phong Dien, Thua Thien Hue and machinery, equipment (Note 11(a)).
E. Sun Commercial Bank Ltd. – Dong Nai Branch	75,833,333,335	Investment in Tien Giang Wind Power JSC under the capital contribution for the purpose of developing Tan Phu Dong 1 Wind Power project.	Until August 2026.	Marginal interest rate is calculated based on the average interest rate of savings deposits in Vietnamese Dong with a term of 6 months of 4 banks (Vietinbank, Vietcombank, BIDV, Agribank) plus an interest margin of 3.6% per annum.	Thuong Lo Hydropower Plant consists of total construction area of 3,291.5m2 on the land with area of 44,283.9m2 according to the certificate of land use rights and ownership of houses and other assets attached to the land No. 567 and 424, Thuong Lo - Huong Loc Ward, Nam Dong District, Thua Thien Hue Province.
Vietcombank - Gia Lai Branch	378,500,000,000	To invest in TTC - Ham Phu 2 Solar Power Plant project.	Until January 2030.	The interest rate is fixed at 7.8% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12-month term deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus a margin of 2.6% per annum.	Tangible fixed assets and/or property rights of the TTC - Ham Phu 2 Solar Power Plant (Note 11(a)).

## 18 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

## (b) Long-term (continued)

## (i) Details of long-term bank loans as at end of the year are as follows:

Bank	Ending balance VND	Purpose	Maturity	Interest	Collaterals
BIDV - Gia Dinh Branch	14,025,000,000	To invest in Hau Giang 3, Bau Can 2 and Dai An 3.	March 2029	The interest rate is periodically adjusted every 6 months according to the interest rate announced by BIDV - Gia Dinh Branch.	Tangible fixed assets of rooftop solar power projects Hau Giang 3, Dai An 3, Bau Can 2, land use rights of Bau Can 2 project (Note 11(a)); and assets of the company's business partners.
Vietcombank - Gia Lai Branch	1,511,000,000,000	To finance operating expenses of Tan Phu Dong 2 Wind Power Plant project, capacity of 50MW.	June 2035	The interest rate is fixed at 8% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12- month term deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus a margin of 3% per annum.	All machinery, equipment, means of transport and other movable assets belonging to or related to Tan Phu Dong 2 Wind Power Plant (capacity 50 MW) (Note 11(a)) and term-deposits as the collaterals (Note 4(a)).
Vietcombank - Gia Lai Branch	2,960,012,234,953	To finance operating expenses of Tan Phu Dong 1 Wind Power Plant project, capacity of 100MW.	March 2036	The interest rate is fixed at 7,9% per annum for the first 24 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12- month term deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus a margin of 3.1% per annum.	All machinery, equipment, means of transport and other movable assets belonging to or related to Tan Phu Dong 1 Wind Power Plant (capacity of 100 MW) (Note 11(a)) and term-deposits as the collaterals (Note 4(a)).
Vietcombank - Ho Chi Minh Branch	288,700,000,000	To finance operating expenses of TTC – Duc Hue 1 Solar Power Plant Project.	March 2031	The interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12- month term deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Ho Chi Minh Branch plus a margin of 1.7% per annum for the first year and of 3% per annum afterwards.	TTC – Duc Hue 1 Solar Power Plant Project and assets formed in the future of the project, property rights arising from the electricity purchase contract between the Group and Vietnam Electricity Group, Ayun Thuong 1A Hydropower Plant (Note 11(a)), and the Group's ownership over TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company and the Group's letter of guarantee.

## 18 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

## (b) Long-term (continued)

(i) Details of long-term bank loans as at end of the year are as follows:

Bank	Ending balance VND	Purpose	Maturity	Interest	Collaterals
BIDV - Gia Dinh Branch	41,078,248,293	To invest in rooftop solar power combined with agriculture projects with capacity under 1MWp.	August 2029	The interest rate is determined and announced every 6 months by BIDV - Gia Dinh Branch. The first 12-month interest rate is 9.0% per annum to 9.2% per annum. Afterwards, interest rate is basic rate plus a margin of 3% per annum.	All assets, accounts and contractual rights belonging to rooftop solar power projects (Note 11(a)).
Vietcombank - Gia Lai Branch	1,078,500,000,000	To invest in Ia Bang 1 Wind Power Plant Project.	Until February 2035.	The interest rate is fixed at 8% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12-month term saving deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus a margin of 3.0% per annum.	Land use rights and machinery and equipment formed in the future of Ia Bang 1 Wind Power Plant, Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong 1A Hydropower Plant, Ham Phu 2 Solar Power Plant, the Group's shares in Ia Bang Wind Power Joint Stock Company and term-deposits as the collaterals (Note 4(a)).
Woori Bank Vietnam Limited	138,361,320,000	To settle the borrowing from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - District 1 Branch - Ho Chi Minh City.	Until December 2026.	The interest rate applied for each repayment period is adjusted every 6 months which is calculated by the average 6-month term deposit interest rate (for individuals) from state-owned banks with an interest rate margin of 3.2% per annum.	Collateral is assets attached to land and machinery, equipment of Truc Son Solar Power Plant.
BIDV - Gia Dinh Branch	47,202,118,657	To invest in rooftop solar power combined with agriculture projects Truc Son.	Until March 2029.	The interest rate is periodically adjusted every 6 months according to the interest rate announced by BIDV - Gia Dinh Branch.	All assets, accounts and contractual rights belonging to rooftop solar power combining agriculture (Note 11(a)).

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

18 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(b) Long-term (continued)

(i) Details of long-term bank loans as at end of the year are as follows:

Bank	Ending balance VND	Purpose	Maturity	Interest	Collaterals
Vietcombank - Gia Lai Branch	1,007,338,987,709	To finance the operating expenses of VPL Ben Tre Wind Power Plant project – phase 1.	August 2035	The interest rate is fixed at 8% per annum for the first 12 months from the first disbursement date. Afterwards, the interest rate is periodically adjusted every 3 months based on the 12-month term deposit in Vietnamese Dong announced by Vietcombank - Gia Lai Branch plus a margin of 3.1% per annum.	All machinery and equipment including turbine foundation, assets attached to land already formed and to be formed in the future and arising property rights of VPL Ben Tre Wind Power Plant phase 1, Krong Pa solar power plant, Ayun Thuong 1A hydropower plant, Ham Phu 2 solar power plant, Ia Bang wind power plant (Note 11(a)), shares of the Group in VPL Energy Joint Stock Company and term-deposits as the collaterals (Note 4(a)).
	8,239,651,242,947				
Current portion	(274,231,333,332)				
	7,965,419,909,615				

18 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(b) Long-term (continued)

(ii) Issued bonds

Details of issued bonds as at the end of year are as below:

	End of year VND
Non-convertible corporate bonds, with secured current assets, with third party's guarantee and issued in the form of book entries (a)	165,000,000,000
Non-convertible corporate bonds, without warrants and with secured assets (b)	200,000,000,000
Non-convertible corporate bonds, without warrants and with secured assets (c)	300,000,000,000
Bond issuance fee	(6,513,631,186)
	<hr/>
Current portion	658,486,368,814
	(60,000,000,000)
	<hr/>
	<u>598,486,368,814</u>

(a) Pursuant to the Resolution No. 05/2018/NQ-HDQT dated 5 February 2018 and the Resolution No.18/2018/NQ-HDQT dated 8 May 2018 of the Board of Directors regarding the bond issuance to the primary market, the Group appointed Vietcombank Securities Limited Company – Gia Lai Branch as the issuance, registration and transfer management agency relating to bond issuance, with a limit of VND900 billion which was structured as three phases to finance the Group's projects.

The Group had issued 300 bonds in the first issuance phase dated 20 June 2018 at par value of VND1 billion per bond with the bond code GEG\_BOND\_2018\_1 and the term of 10 years, divided into 10 periods, each period is 1 year apart. The Group has the obligation to repurchase the bond principal according to the schedule committed in the contract. The interest rate applied for the first 2 interest periods is 7.8%/year, the following interest periods are the reference interest rate plus an interest margin of 2.6%/year. The purpose of issuing bonds is to invest in Phong Dien Solar Power Plant Project and Krong Pa Solar Power Plant Project. Until the end of the year, the Group completed the redemption of 135 bonds and will complete the redemption of the remaining 165 bonds from 27 June 2025 to 26 June 2028.

**18 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)****(b) Long-term (continued)****(ii) Issued bonds**

- (b) Pursuant to the Resolution No. 17/2024/NQ-HDQT dated 12 June 2024 approved by the Board of Directors in the respect of private placement of bonds, the Group appointed Vietcombank Securities Limited Company as the issuance, registration consultant and depository agency relating to the issuance of 2,000 bonds with the bond code GEGH2427002. The par value of each bond is VND100 million, which is a non-convertible corporate bond. The purpose of issuance is for debt restructuring of the issuer. The interest rate applied for the first 2 interest periods is 10% per annum, and for the subsequent periods is equal to the reference rate plus an interest margin of 3.5% per annum but not lower than 9% per annum. The bond maturity is 36 months from the date of issuance and will mature on 28 June 2027.

Collateral assets for bond issuance include 15 million shares in VI-JA Renewable Energy Development Corporation Joint Stock Company and H'Chan Hydropower Project of Gia Lai Hydropower Joint Stock Company ("GHC").

- (c) Pursuant to the Resolution No. 16/2024/NQ-HDQT dated 30 May 2024, the Board of Directors approved the private placement of bonds with total value up to VND300 billion which is separated into two (2) issuance phases, in particular, the first bond issuance on 26 June 2024 for VND100 billion and the second on 26 August 2024 for VND200 billion. The purpose of issuance is for debt restructuring of the issuer.

The Group had issued 1,000 bonds in the first issuance phase on 26 June 2024 at a par value of VND100 million per bond with the bond code GEGH2429001 and 2,000 bonds in the second issuance on 26 August 2024 at a par value of VND100 million per bond with the bond code GEGH2429003, in both issuances the Group appointed Vietnam Bank for Industry and Trade Securities Joint Stock Company as the issuance, which are a non-convertible corporate bond with the term of 5 years from the date of issuance separate to 5 interest periods. The Group has obligations to repurchase the bond as per the schedule committed in the agreement. The purpose of issuance is for debt restructuring of the issuer. The interest rate applied for the first interest period is 9.5% per annum, from the second period to the fourth period is adjusted every 3 months and is equal to the reference rate plus an interest margin of 3.9% per annum but not lower than 10% per annum, interest rate of the fifth interest period is the reference rate plus an interest margin of 5.4% per annum but not lower than 11.5% per annum.

Collateral assets for bond issuance include the Company's 61 million shares in TTC Duc Hue – Long An Electricity Joint Stock Company and 20.8 million shares in GHC.

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

18 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(b) Long-term (continued)

(iii) Financial leases

	As at end of year			As at beginning of year		
	Total VND	Interest VND	Principal VND	Total VND	Interest VND	Principal VND
Within 1 year	15,672,732,825	2,847,841,314	12,824,891,511	4,778,620,760	682,929,380	4,095,691,380
Between 1 and 5 years	36,161,158,726	3,988,503,273	32,172,655,453	6,156,324,057	440,177,962	5,716,146,095
	<u>51,833,891,551</u>	<u>6,836,344,587</u>	<u>44,997,546,964</u>	<u>10,934,944,817</u>	<u>1,123,107,342</u>	<u>9,811,837,475</u>

Finance leases include the lease of tools and equipment with Vietcombank Financial Leasing Co., Ltd. – Ho Chi Minh City Branch and Vietnam International Leasing Company Limited.



18 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(iii) Financial lease (continued)

Details of the finance lease contracts are presented below:

Contract No.	Type	Amount	Principal VND	Rate	Period	Re-purchase amount
88.20.01/CTTC dated 26 June 2020	Sale and lease-back	VND7.14 billion (80% of leasing asset value)	2,483,130,059	(*)	84 months from the contract date	VND9 million
92.20.09/CTTC dated 15 December 2020	Sale and lease-back	VND6.98 billion (57% of leasing asset value)	1,535,517,315	(*)	60 months from the contract date	VND11.2 million
77.20.05/CTTC dated 30 December 2020	Sale and lease-back	VND7.57 billion (70% of leasing asset value)	1,697,498,721	(*)	60 months from the contract date	VND11 million
2024-00139-000 dated 25 June 2024	Sale and lease-back	VND15.2 billion (85% of leasing asset value)	11,637,491,377	(**)	60 months from the contract date	VND76 million
2024-00140-000 dated 25 June 2024	Sale and lease-back	VND16 billion (85% of leasing asset value)	12,291,096,238	(**)	60 months from the contract date	VND80 million
2024-00141-000 dated 25 June 2024	Sale and lease-back	VND20 billion (85% of leasing asset value)	15,352,813,254	(**)	60 months from the contract date	VND100 million
			44,997,546,964			
		Current portion	(12,824,891,511)			
			<u>32,172,655,453</u>			

(\*) The borrowing interest rate during the term applicable to each payment period is calculated based on the interest rate of 12-month individual savings deposits in VND of Vietcombank - Ho Chi Minh City Branch announced in each period plus the margin of 2.7% per annum.

(\*\*) The borrowing interest rate applied to each repayment period is calculated as the average interest rate of the 12-month individual deposit interest rate of three banks including Joint Stock Bank for Foreign Trade of Vietnam, Asia Commercial Joint Stock Bank and Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank plus the margin of 2.3% per annum.

**19 BONUS AND WELFARE FUND**

Movements of bonus and welfare fund during the year are as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Beginning of year	68,886,056,526	61,021,010,701
Increase during the year (Note 22)	19,824,921,441	30,311,227,924
Utilised during the year	(16,900,045,619)	(22,446,182,099)
End of year	<u>71,810,932,348</u>	<u>68,886,056,526</u>

**20 DEFERRED INCOME TAX**

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority and same taxable unit. The details were as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Deferred tax assets to be recovered after more than 12 months	17,084,880,540	25,820,127,860
Deferred tax liabilities to be recovered after more than 12 months	(42,690,278,875)	(17,339,709,044)
(Net deferred tax liabilities)/ Net deferred tax assets	<u>(25,605,398,335)</u>	<u>8,480,418,816</u>

Movements in the deferred income tax, taking into consideration the offsetting of balances within the same tax jurisdiction, during the year were as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Beginning of year	8,480,418,816	13,305,847,965
Consolidated income statement credit (Note 31)	(34,085,817,151)	(4,825,429,149)
End of year	<u>(25,605,398,335)</u>	<u>8,480,418,816</u>

**20 DEFERRED INCOME TAX (continued)**

Details of deferred income tax assets:

	Current year VND	Previous year VND
Unrealised profit	17,084,880,540	25,820,127,860
Provision of investments	(42,690,278,875)	(17,339,709,044)
	<u>(25,605,398,335)</u>	<u>8,480,418,816</u>

The tax rate which was used to determine the value of deferred tax assets and deferred tax liabilities for 2024 and 2023 was 20%.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

**21 OWNERS' CAPITAL****(a) Number of shares**

	End of year		Beginning of year	
	Ordinary shares	Preference shares (*)	Ordinary shares	Preference shares (*)
Number of shares registered, issued, and existing in circulation	358,308,371	64,200,000	341,249,401	64,200,000

(\*) The shareholder who owns these preference shares is Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) – which also has the right to convert the preference shares into common shares at an agreed price after 24 months and before 72 months from the issuance date 22 December 2022.

**(b) Details of owners' shareholding**

	End of year		Beginning of year	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Jera Asia Vietnam Holdings Pte.Ltd.	125,756,637	35.10	119,768,226	35.10
Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company	60,161,979	16.79	57,297,125	16.79
Ben Tre Import Export Joint Stock Company	22,668,931	6.33	21,589,459	6.33
Thanh Thanh Cong – Bien Hoa Joint Stock Company	39,376,509	10.99	37,501,438	10.99
Bien Hoa Consumer Joint Stock Company	18,912,980	5.28	18,012,363	5.28
Thanh Thanh Cong Industrial Zone Joint Stock Company	13,740,838	3.83	13,086,514	3.83
Other shareholders	77,690,497	21.68	73,994,276	21.68
Number of shares	<u>358,308,371</u>	<u>100.00</u>	<u>341,249,401</u>	<u>100.00</u>

## 21 OWNERS' CAPITAL (continued)

## (c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND	Preference shares VND	Total VND
As at 1 January 2023	386,136,902	3,219,369,020,000	642,000,000,000	<b>3,861,369,020,000</b>
Share dividend issued	19,312,499	193,124,990,000	-	<b>193,124,990,000</b>
As at 31 December 2023	405,449,401	3,412,494,010,000	642,000,000,000	<b>4,054,494,010,000</b>
Share dividend issued	17,058,970	170,589,700,000	-	<b>170,589,700,000</b>
As at 31 December 2024	422,508,371	3,583,083,710,000	642,000,000,000	<b>4,225,083,710,000</b>

Par value per share: VND10,000

## 22 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Investment and development fund VND	Undistributed earnings VND	Non-controlling interests VND	Total VND
As at 1 January 2023	3,861,369,020,000	25,866,057,484	98,024,005,628	292,430,636,129	1,352,045,552,715	<b>5,629,735,271,956</b>
Capital increase during the year	-	-	-	-	113,883,080,000	<b>113,883,080,000</b>
Shares dividend issued	193,124,990,000	-	-	(193,124,990,000)	-	-
Net profit for the year	-	-	-	137,243,674,272	6,080,272,840	<b>143,323,947,112</b>
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(24,877,054,641)	(5,434,173,283)	<b>(30,311,227,924)</b>
Dividends paid by cash	-	-	-	(39,290,400,000)	(44,787,168,400)	<b>(84,077,568,400)</b>
Cost related to the new shares issuance	-	(5,166,000,000)	-	-	-	<b>(5,166,000,000)</b>
Change in ownership interest in subsidiaries	-	-	-	4,584,677,746	(4,584,677,746)	-
Reversal of investment and development fund	-	-	(1,288,151,865)	1,288,151,865	-	-
Others	-	-	(381,767,940)	253,538,317	63,118,861	<b>(65,110,762)</b>
As at 1 December 2023	4,054,494,010,000	20,700,057,484	96,354,085,823	178,508,233,688	1,417,266,004,987	<b>5,767,322,391,982</b>
Capital increase during the year	-	-	-	-	200,000,000	<b>200,000,000</b>
Shares dividend issued (*)	170,589,700,000	-	-	(170,589,700,000)	-	-
Net profit for the year	-	-	-	114,823,028,545	(22,749,638,463)	<b>92,073,390,082</b>
Appropriation to bonus and welfare fund (**) (Note 19)	-	-	-	(15,006,528,380)	(4,818,393,061)	<b>(19,824,921,441)</b>
Dividends paid by cash (***)	-	-	-	(30,522,176,434)	(45,649,453,366)	<b>(76,171,629,800)</b>
Change in ownership interest in subsidiaries	-	-	-	(941,462,752)	941,462,752	-
Disposal of a subsidiary	-	-	-	6,804,009,016	(5,740,545,423)	<b>1,063,463,593</b>
Others	-	-	(173,671,938)	-	-	<b>(173,671,938)</b>
As at 31 December 2024	4,225,083,710,000	20,700,057,484	96,180,413,885	83,075,403,683	1,339,449,437,426	<b>5,764,489,022,478</b>

(\*) Pursuant to the Resolution No. 05/2024/NQ-DHDCD dated 25 June 2024, the General Meeting of Shareholders approved the form of dividend payment for the year 2023 by shares with a rate of 5% from the undistributed earnings of 2023. On 17 September 2024, the Company completed the issuance of 17,058,970 shares to the ordinary shareholders.

**22 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY (continued)**

(\*\*) Pursuant to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders of the Company and subsidiaries, bonus and welfare funds were temporarily appropriated from undistributed earnings of current period and actually appropriated from undistributed earnings of the prior years.

(\*\*\*) Pursuant to the Resolution No. 25/2024/NQ-HDQT dated 15 November 2024 issued by Board of Director, the Group paid 2024 dividend on preference shares by cash in the amount of VND40,067,208,000 and the Resolution No. 22/2024/NQ-HDQT dated 23 October 2024 of Gia Lai Hydropower Joint Stock Company – a subsidiary for first instalment of dividend payment for the year 2024 with a rate of 20% at a par value.

**23 EARNINGS PER SHARE****(a) Basic earnings per share**

	Current year	Previous year (**)
Net profit attributable to shareholders (VND)	114,823,028,545	137,243,674,272
Dividend on preference shares	(40,076,208,000)	(39,290,400,000)
Less amount allocated to bonus and welfare funds (VND) (*)	(12,381,585,926)	(27,501,997,095)
	<u>62,365,234,619</u>	<u>70,451,277,177</u>
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares) (**)	<u>358,308,371</u>	<u>358,308,371</u>
Basic earnings per share (VND)	<u>174</u>	<u>197</u>

(\*) The bonus and welfare fund was estimated based on the Group's profit distribution plan.

(\*\*) Basic earnings per share for the year ended 31 December 2024 were recalculated for the share dividend by shares issued pursuant to the Notification on the Results of share dividend issuance No. 1741/TB-SGDHCM dated 1 October 2024 and adjusted for the actual distributed bonus and welfare fund as follows:

	Previous year		
	As previously reported	Adjustments	As restated
Net profit attributable to shareholders (VND)	137,243,674,272	-	137,243,674,272
Dividend on preference shares	(39,290,400,000)	-	(39,290,400,000)
Adjustment for bonus and welfare fund (VND)	(24,877,054,641)	(2,624,942,454)	(27,501,997,095)
	<u>73,076,219,631</u>	<u>(2,624,942,454)</u>	<u>70,451,277,177</u>
Weighted average and welfare fund (shares)	<u>341,249,401</u>	<u>17,058,970</u>	<u>358,308,371</u>
Basic earnings per share (VND)	<u>214</u>		<u>197</u>

**23 EARNINGS PER SHARE (continued)****(b) Diluted earnings per share**

The Group had potential ordinary shares related to the conversion rights of preference shares whose conversion rights resulted in the increase of diluted earnings per share during the fiscal year and up to the date of these consolidated financial statements. Therefore, the diluted earnings per share is equal to the basic earnings per share.

**24 OFF BALANCE SHEET ITEMS****(a) Foreign currencies**

As at 31 December 2024, included in cash and cash equivalents were balances held in foreign currencies of US\$18,245 (as at 31 December 2023: US\$1,882).

**(b) Operating lease assets**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were presented in Note 36.

**25 REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES**

	Current year VND	Previous year VND
Net revenue from sales of electricity	2,297,665,425,496	2,147,820,922,776
Net revenue from rendering of services	13,415,983,021	11,837,671,170
Net revenue from construction contracts	13,858,014,233	3,038,303,749
Net revenue from sales of merchandises	375,000,000	759,250,001
	<u>2,325,314,422,750</u>	<u>2,163,456,147,696</u>

**26 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED**

	Current year VND	Previous year VND
Cost of electricity sold	1,193,280,464,925	1,029,261,488,257
Cost of services rendered	10,952,867,761	10,564,272,110
Cost of construction contracts	10,861,148,324	2,074,451,619
Cost of merchandises sold	287,154,000	628,357,968
Provision for decline in value of inventories	36,749,161,000	-
	<u>1,252,130,796,010</u>	<u>1,042,528,569,954</u>

**27 FINANCIAL INCOME**

	Current year VND	Previous year VND
Interest income from deposits and lendings	37,914,120,428	40,631,203,487
Realised foreign exchange gains	52,668,927	2,060,973,589
Net gain from foreign currency translation at year-end	47,340,658	1,955,339,040
Gain from disposal of investments	-	55,080,000,000
Others	13,992,559	872,238,637
	<u>38,028,122,572</u>	<u>100,599,754,753</u>

**28 FINANCIAL EXPENSES**

	Current year VND	Previous year VND
Interest expense	785,725,023,247	841,733,441,926
Allocation of bond issuance expense	3,935,432,983	9,354,478,262
Loss from transfer a subsidiary	2,061,205,803	-
Expenses of redeeming bond principals before maturity and early borrowing repayment fee	-	15,446,421,620
Realised foreign exchange losses	22,322,427	763,903,031
Others	9,356,884,426	3,435,978,996
	<u>801,100,868,886</u>	<u>870,734,223,835</u>

**29 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES**

	Current year VND	Previous year VND
Staff costs	60,686,318,539	73,100,386,743
Outside service expenses	26,498,651,031	22,192,610,281
Tools and office supplies	9,820,591,104	6,647,151,971
Depreciation and amortisation	7,242,992,772	8,367,496,282
Others	31,241,100,580	48,171,391,619
	<u>135,489,654,026</u>	<u>158,479,036,896</u>



## 30 OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES

	Current year VND	Previous year VND
<b>Other income</b>		
Compensation from insurance company	4,115,968,988	-
Net gains on disposal of fixed assets	273,527,273	630,930,134
Others	477,054,527	4,509,812,243
	<u>4,866,550,788</u>	<u>5,140,742,377</u>
<b>Other expenses</b>		
Fines	1,713,355,009	2,873,463,593
Others	1,585,944,006	3,792,718,904
	<u>3,299,299,015</u>	<u>6,666,182,497</u>

## 31 CORPORATE INCOME TAX

The corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Group is 20% of taxable profits. For hydropower, solar power and wind power projects, the tax incentives are applied in accordance with the Incentive Certificate of each project and regulations on tax incentives under Article 23, Circular No. 78/2014/TT-BTC ("Circular 78") – Guiding on the implementation of the Government's Decree No. 218/2013/ND-CP dated 26 December 2013, which regulates and guides the implementation of Law on CIT, as follows:

**Gia Lai Electricity Joint Stock Company's projects**

- For Dak Pi Hao 1 Hydropower Plant: the Group has the obligation to pay CIT at the rate of 10% of taxable income and is entitled to an exemption from CIT for four (4) years commencing from the first year in which a taxable income is earned (from 2014 to 2017) and a 50% reduction for the following nine (9) years for the additional income generated from this project (from 2018 to 2026).
- For Phong Dien Solar Power Plant: the Group has the obligation to pay CIT at the rate of 10% of taxable income and is entitled to an exemption from CIT for four (4) years commencing from the first year in which a taxable income is earned, the Group registered tax exemption from 2019 to 2022 and a 50% reduction for the following nine (9) years for the additional income generated from the investment project (from 2023 to 2031).
- For Krong Pa Solar Power Plant: the Group has the obligation to pay CIT at the rate of 10% of taxable income and is entitled to an exemption from CIT for four (4) years commencing from the first year in which a taxable income is earned, the Group registered tax exemption from 2019 to 2022 and a 50% reduction for the following nine (9) years for the additional income generated from the investment project (from 2023 to 2031).
- For hydropower plants including Da Khai, Ayun Thuong 1A, Ia Drang 1, Ia Drang 2 - 35 KV transmission line 371/F7 Chu Prong - Tra Ba, Ia Drang 3, Ia Meur 3, Dak Pi Hao 2 and Ia Puch 3: the Group has the obligation to pay the CIT at the prevailing rate after expiry of the incentive period.

**31 CORPORATE INCOME TAX (continued)****Gia Lai Hydropower Joint Stock Company's projects**

- For H'Mun and H'Chan Hydropower Plant: the Group has the obligation to pay the CIT at the prevailing rate after expiry of the incentive period.
- For TTC – Ham Phu 2 Solar Power Plant: the Group has the obligation to pay CIT at the rate of 10% of taxable income and is entitled to an exemption from CIT for four (4) years commencing from the first year in which a taxable income is earned (from 2019 to 2022) and a 50% reduction for the following nine (9) years for the additional income generated from this project (from 2023 to 2031).

**Thuong Lo Hydropower Joint Stock Company's project**

- For Thuong Lo Hydropower Plant, the Group is entitled to an incentive tax rate of 10% of taxable income for fifteen (15) years commencing since the project has operated and is entitled to an exemption from CIT for four (4) years (from 2016 to 2019), and a 50% reduction for the following nine (9) years (from 2020 to 2028) commencing from the first year in which a taxable income is earned.

**TTC Duc Hue – Long An Electricity Joint Stock Company's project**

- For TTC Duc Hue 1 – Long An Electricity Plant: the Group has an obligation to pay CIT at the rate of 10% of taxable profits for fifteen (15) years since the project has been operated (2019) and at the rate of 17% of taxable profits the next following years, and is entitled to an exemption from CIT for four (4) years (from 2019 to 2022), and a 50% reduction for the following nine (9) years (from 2023 to 2031) commencing from the first year in which a taxable profit is earned.

**Truc Son Solar Power Plant Joint Stock Company's project**

- For Truc Son Solar Power Plant: the Group has an obligation to pay CIT at the rate of 10% of taxable profits for fifteen (15) years since the project has been operated (from 2019 to 2033), and is entitled to an exemption from CIT for four (4) years (from 2019 to 2022), and a 50% reduction for the following nine (9) years (from 2023 to 2031) commencing from the first year in which a taxable profit is earned.

**Ia Bang Wind Power Joint Stock Company's project**

- For Ia Bang 1 Wind Power Plant: The applicable CIT rate of the Group is 20% of taxable income. The wind power project is eligible tax incentive according to the Investment registration certificate and regulations on incentives, exemption and reduction of CIT under the Decree 218/2013/ND-CP dated 26 December 2013 and the guidance to implement the CIT law, Ia Bang 1 Wind Power Plant recognized for full commercial operation on 26 October 2021, the Group applies the CIT rate of 20% for the fiscal year 2021. The Group registers to apply the CIT rate 10% for fifteen (15) years (from 2022 to 2036), an exemption for four (4) years (from 2022 to 2025) and a 50% reduction for the following nine (9) years (from 2026 to 2034).

**31 CORPORATE INCOME TAX (continued)****VPL Energy Joint Stock Company's project**

- For VPL Ben Tre Wind Power Plant: the wind power plant began commercial operation in 2021 and CIT rate of 20% shall be applied for the fiscal year 2021. The Group has registered to apply a CIT rate of 10% (from 2022 to 2036), an exemption from CIT for four (4) years (from 2022 to 2025) and a 50% reduction for the following nine (9) years (from 2026 to 2034) commencing from the first year in which a taxable profit is earned.

**Tien Giang Wind Power Joint Stock Company's project**

- For Tan Phu Dong 2 Wind Power Plant: the wind power began commercial operation in 2021 and CIT rate of 20% shall be applied for the fiscal year 2021. The Group has registered to apply a CIT rate of 10% (from 2022 to 2036), an exemption from CIT for four (4) years (from 2022 to 2025) and a 50% reduction for the following nine (9) years (from 2026 to 2034) commencing from the first year in which a taxable profit is earned.
- For Tan Phu Dong 1 wind power plant, commercial operation date is on 31 May 2023, the Group applies the CIT rate of 20% for the fiscal year 2023. The Group has registered to apply the 10% CIT rate within 15 years (from 2024 to 2038), exempted for 4 years (from 2024 to 2027) and 50% reduction for the following nine (9) years (from 2028 to 2036).

## 31 CORPORATE INCOME TAX (continued)

CIT rate applied for other subsidiaries is determined at the common CIT rate (20%). The CIT on the Group's profit before tax using the applicable tax rates is as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Accounting profit before tax	181,530,596,172	195,013,743,724
Effects of:		
Expenses not deductible for tax purposes	134,510,643,527	118,280,353,717
Tax losses for which no deferred income tax asset was recognised (*)	278,882,729,689	136,160,058,821
Temporary differences for which no deferred income tax was recognised	33,972,319,497	(30,859,474,040)
Utilisation of previously unrecognised tax losses	(222,450,625)	-
Estimated taxable income	628,673,838,260	418,594,682,222
Tax at the tax rate of 20%	84,841,663,716	56,434,954,410
Tax at the tax rate of 10%	20,446,551,968	14,446,071,971
	105,288,215,684	70,881,026,381
Tax incentives	(21,539,071,258)	(19,191,229,769)
CIT of previous years	5,708,061,664	-
CIT charge (**)	89,457,206,090	51,689,796,612
Charged to the consolidated income statement:		
CIT – current	55,371,388,939	46,864,367,463
CIT – deferred (Note 20)	34,085,817,151	4,825,429,149
CIT charge	89,457,206,090	51,689,796,612

**31 CORPORATE INCOME TAX (continued)**

(\*) The Group's tax losses can be carried forward to offset against future taxable profits for a maximum period of no more than five consecutive years from the year right after the year in which the loss was incurred. The actual amount of tax losses that can be carried forward is subject to review and approval of the tax authorities and may be different from the figures presented in consolidated financial statements.

The Group did not recognise deferred income tax assets relating to the above tax losses carried forward, as the realisation of the related tax benefits through future taxable profits currently cannot be assessed as probable.

(\*\*) The CIT charge for the year is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

**32 COSTS OF OPERATION BY FACTOR**

Costs of operation by factor represent all costs incurred during the year from the Group's operating activities, excluding cost of merchandise for trading activities. The details are as follows:

	Current year VND	Previous year VND
Depreciation and amortisation	804,297,740,099	697,158,468,900
Outside service expenses	279,222,779,315	247,120,843,288
Staff costs	131,783,632,462	139,953,087,131
Raw materials	43,265,670,558	55,288,061,746
Others	129,157,875,420	61,844,055,174
	<u>1,387,727,697,854</u>	<u>1,201,364,516,239</u>

**33 RELATED PARTY DISCLOSURES**

Details of the Group's subsidiaries and associates are presented in Note 1.

In addition, other major related parties and their relationship with the Group are as follows:

**Major shareholders**

Jera Asia Vietnam Holdings Pte.Ltd.

Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company

**Shareholder holding preference shares**

Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)

**Shareholder of a subsidiary**

New Renewable Energy No.1 Joint Stock Company

**Subsidiary of an associate**

Lavi Wind Power Joint Stock Company

(from 1 July 2024)

## 33 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

**Other related parties (\*)**

TTC Energy Joint Stock Company  
 Thanh Thanh Cong Tourism Joint Stock Company  
 Agris Ninh Hoa Import Export Joint Stock Company  
 Thanh Binh Tourism Joint Stock Company  
 Thanh Thanh Nam Joint Stock Company  
 Tan Dinh Import Export Joint Stock Company  
 Thanh Ngoc Tea Joint Stock Company  
 Dai Tin Construction and Steel Structure Joint Stock Company  
 DHA Medical Service Trading Joint Stock Company  
 Son Tin Commodity Exchange Joint Stock Company  
 Ninh Thuan Green Energy Joint Stock Company  
 Dang Huynh Industrial Zones Exploitation and Management Joint Stock Company  
 Dong Thuan Tourist Joint Stock Company  
 Toan Hai Van Joint Stock Company  
 Bien Hoa – Thanh Long Joint Stock Company  
 Thanh Thanh Cong Industrial Zone Joint Stock Company  
 Bien Hoa Consumer Joint Stock Company  
 TTC Circular Agrotech Joint Stock Company  
 Bien Hoa - Phan Rang Sugar Joint Stock Company  
 Branch of Thanh Thanh Cong Tourism Joint Stock Company in Can Tho - TTC Hotel  
 Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism Company Limited  
 Branch Of Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism Company Limited - Ngoc Lan Hotel  
 Branch Of Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism Company Limited –  
 TTC Imperial Hotel  
 Ninh Hoa Clean Energy One Member Company Limited  
 TTC Tourism Company Limited  
 Branch of TTC Tourism Company Limited - TTC Palace Binh Thuan  
 Branch of TTC Tourism Company Limited - TTC Resort - Premium Doc Let  
 TTC Attapeu Sugar Cane Company Limited  
 Attapeu Sugar Cane One - Member Limited Company  
 Saigon Thuong Tin Real Estate Management Service Company Limited  
 TTC International Travel Limited Company  
 Ninh Hoa Thermoelectricity One Member Company Limited  
 TTC Hue Tourism Company Limited  
 TTC International Research and Training Institute  
 Toan Thinh Phat Binh Thuan Construction Company Limited  
 DHA Cosmetics Company Limited  
 Branch of TTC Tourist Limited Company - TTC Hotel Premium - Phan Thiet  
 Branch of Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism Joint Stock Company

(\*) These related parties are affiliates of Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company Group - a shareholder who has significant influence on the Group and had certain mutual key management personnel.



GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

33 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

Related Party	Transactions	Current year VND	Previous year VND
Thanh Thanh Nam Joint Stock Company	Purchase of goods and services	<u>5,980,362,630</u>	<u>5,979,010,366</u>
Tan Dinh Import Export Joint Stock Company	Purchase of goods and services	<u>1,647,983,181</u>	<u>1,135,278,203</u>
Dang Huynh Industrial Zones Exploitation and Management Joint Stock Company	Revenue from sale of goods and rendering of services Purchase of goods and services	<u>5,714,148,767</u> <u>424,080,109</u>	<u>4,369,282,876</u> <u>512,517,611</u>
Thanh Thanh Cong Tourism Joint Stock Company	Purchase of goods and services	<u>-</u>	<u>755,411,111</u>
Ninh Thuan Green Energy Joint Stock Company	Interest income	<u>360,986,304</u>	<u>360,000,004</u>
Thanh Binh Tourism Joint Stock Company	Purchase of goods and services	<u>176,693,551</u>	<u>165,022,921</u>
TTC Attapeu Sugar Cane Limited Company	Revenue from sale of goods and rendering of services	<u>66,720,000</u>	<u>66,720,000</u>
Attapeu Sugar Cane One - Member Limited Company	Revenue from sale of goods and rendering of services	<u>57,000,000</u>	<u>-</u>



GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

33 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

Related Party	Transactions	Current year VND	Previous year VND
TTC International Travel Limited Company	Purchase of goods and services	<u>1,812,312,691</u>	<u>3,888,147,709</u>
Sacomreal Property Management Company Limited	Purchase of goods and services	<u>19,828,000</u>	<u>18,000,000</u>
DHA Medical Joint Stock Company	Purchase of goods and services	<u>797,176,482</u>	<u>753,985,000</u>
DHA Cosmetics Company Limited	Purchase of goods and services	<u>23,621,818</u>	<u>-</u>
Thanh Ngoc Tea Joint Stock Company	Purchase of goods and services	<u>-</u>	<u>23,672,727</u>
Branch of Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism Company Limited - Ngoc Lan Hotel	Revenue from sale of goods and rendering of services	<u>67,670,539</u>	<u>-</u>
Agris Ninh Hoa Import Export Joint Stock Company	Revenue from sale of goods and rendering of services	<u>35,100,000</u>	<u>167,220,000</u>

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

33 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

Related Party	Transactions	Current year VND	Previous year VND
Ninh Hoa Clean Energy One Member Company Limited	Revenue from sale of goods and rendering of services	<u>8,100,000</u>	<u>-</u>
Branch of TTC Tourist Limited Company - TTC Hotel Premium - Phan Thiet	Purchase of goods and services	<u>2,175,926</u>	<u>-</u>
Branch of TTC Tourist Limited Company - TTC Resort - Premium Doc Let	Purchase of goods and services	<u>29,777,778</u>	<u>-</u>
Bien Hoa - Phan Rang Sugar Joint Stock Company	Revenue from sale of goods and rendering of services	<u>8,100,000</u>	<u>-</u>
Ninh Hoa Thermoelectricity One Member Company Limited	Revenue from sale of goods and rendering of services	<u>28,100,000</u>	<u>31,500,000</u>
Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism Company Limited	Purchase of goods and services	<u>143,403,704</u>	<u>352,330,034</u>

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

33 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

Related Party	Transactions	Current year VND	Previous year VND
Branch of Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism Joint Stock Company	Purchase of goods and services	<u>3,148,148</u>	<u>-</u>
Branch of TTC Lam Dong Tourism Company Limited - TTC Imperial Hotel	Purchase of goods and services	<u>42,589,815</u>	<u>-</u>
TTC Organic Circular Agricultural Technology Joint Stock Company	Purchase of goods and services	<u>136,363,632</u>	<u>-</u>
Dai Tin Construction and Steel Structure Joint Stock Company	Purchase of goods and services	<u>11,960,721,073</u>	<u>9,820,724,565</u>
Attapeu Cane Sugar One Member Company Limited	Revenue from sale of goods and rendering of services	<u>57,000,000</u>	<u>-</u>
Lavi Wind Power Joint Stock Company	Revenue from sale of goods and rendering of services Interest income	<u>11,887,306,513</u> <u>13,808,219</u>	<u>-</u> <u>-</u>
TTC Hue Tourist Company Limited	Purchase of goods and services	<u>-</u>	<u>28,191,078</u>
TTC Tourist Company Limited	Purchase of goods and services	<u>35,280,320</u>	<u>38,838,856</u>

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

33 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

Related Party	Transactions	Current year VND	Previous year VND
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Dividends on preference share	40,076,208,000	39,290,400,000
	Purchase of goods and services	860,314,299	6,429,497,864
	Supporting fee	453,640,775	972,532,305
Jera Asia Vietnam Holdings Pte. Ltd	Net receipts, payment on behalf	-	22,827,381,818
Dong Thuan Tourism Joint Stock Company	Purchase of goods and services	3,240,741	7,381,819
Branch of TTC Tourism Company Limited - TTC Palace Binh Thuan	Purchase of goods and services	13,786,070	-
TTC International Training and Research Institute	Purchase of goods and services	-	2,500,000
Branch of Thanh Thanh Cong Tourism Joint Stock Company in Can Tho - TTC Hotel	Purchase of goods and services	10,482,407	-
Toan Thinh Phat Binh Thuan Company Limited	Purchase of goods and services	-	36,469,697

**GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

**33 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)**

**(b) Related party transactions (continued)**

**Related Party**

Soldwind Energy Joint Stock Company

New Renewable Energy No.1 Joint Stock Company

Thanh Thanh Cong Industrial Zone Joint Stock  
Company

Bien Hoa Consumer Joint Stock Company

Form B 09 – DN/HN

<b>Transactions</b>	<b>Current year VND</b>	<b>Previous year VND</b>
Payment on behalf	3,471,199	-
Capital contribution	-	49,990,000,000
Borrowings	-	20,000,000,000
Borrowings repayment	-	20,000,000,000
Interest expense	-	184,109,589
	<u><u>                    </u></u>	<u><u>                    </u></u>
Borrowings	-	294,503,000,000
Repayments of borrowings	-	334,503,000,000
Interest expense	-	18,987,234,851
Capital contribution	-	112,500,000,000
	<u><u>                    </u></u>	<u><u>                    </u></u>
Revenue from sale of goods and rendering of services	6,409,196,254	1,331,468,800
Purchase of goods and services	27,837,400	-
	<u><u>                    </u></u>	<u><u>                    </u></u>
Purchase of goods and services	-	51,878,400
	<u><u>                    </u></u>	<u><u>                    </u></u>

**33 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)****(a) Related party transactions (continued)**

Remuneration of the Board of Directors and salaries and bonuses of key management personnel are presented as follows:

		Current year VND	Previous year VND
<b>Remuneration for members of the Board of Directors</b>			
Mr. Tan Xuan Hien	Chairman	650,000,000	650,000,000
Mr. Toshihiro Oki	Member	390,000,000	390,000,000
Mr. Simon Mark Wilson	Member	390,000,000	390,000,000
Mr. Nguyen The Vinh	Member	390,000,000	390,000,000
Mr. Dang Huynh Anh Tuan	Member	390,000,000	390,000,000
Ms. Pham Thi Khue	Member	390,000,000	390,000,000
Ms. Nguyen Thuy Van	Member	390,000,000	390,000,000
<b>Salary and bonus for Chairman and Board of Management</b>			
Mr. Tan Xuan Hien	Chairman	1,698,224,000	1,698,399,000
Ms. Nguyen Thai Ha	General Director	2,716,986,000	2,716,706,000
Mr. Le Thanh Vinh	Permanent Deputy General Director	2,142,174,000	2,142,314,000
Mr. Nguyen Phong Phu	Deputy General Director	1,592,319,000	1,592,284,000
Ms. Tran Thi Hong Tham	Chief Finance Officer cum Chief Accountant	1,086,569,000	1,086,569,000

**(b) Year end balances with related parties**

	End of year VND	Beginning of year VND
<b>Short-term trade accounts receivable (Note 5)</b>		
Lavi Wind Power Joint Stock Company	1,998,000,000	-
TTC Energy Joint Stock Company	180,452,016	390,191,472
Dang Huynh Industrial Zones Exploitation and Management Joint Stock Company	161,056,068	174,417,098
Attapeu Cane Sugar One Member Company Limited	57,000,000	-
Agris Ninh Hoa Import Export Joint Stock Company	37,908,000	180,597,600
TTC Circular Agrotech Joint Stock Company	37,500,000	-
Ninh Hoa Thermolectricity One - Member Company Limited	30,348,000	23,220,000
Bien Hoa - Phan Rang Sugar Joint Stock Company	8,748,000	-
Ninh Hoa Clean Energy One Member Company Limited	8,748,000	-
	<u>2,519,760,084</u>	<u>768,426,170</u>

## 33 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

## (b) Year end balances with related parties (continued)

	End of year VND	Beginning of year VND
<b>Short-term prepayment to suppliers (Note 6)</b>		
Tan Dinh Import Export Joint Stock Company	199,550,000	-
Toan Hai Van Joint Stock Company	-	764,356,515
	<u>199,550,000</u>	<u>764,356,515</u>
<b>Short-term lendings (Note 7)</b>		
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company	180,900,000,000	180,900,000,000
Son Tin Commodity Trading Joint Stock Company	54,420,000,000	44,420,000,000
Ninh Thuan Green Energy Joint Stock Company	4,000,000,000	4,000,000,000
Lavi Wind Power Joint Stock Company	3,000,000,000	-
	<u>242,320,000,000</u>	<u>229,320,000,000</u>
<b>Long-term lendings</b>		
Son Tin Commodity Trading Joint Stock Company	-	20,000,000,000
	<u>-</u>	<u>20,000,000,000</u>
<b>Other short-term receivables (Note 8(a))</b>		
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company	21,785,884,931	5,308,506,385
Son Tin Commodity Trading Joint Stock Company	14,759,947,948	9,212,928,773
Ninh Thuan Green Energy Joint Stock Company	1,945,890,418	1,584,904,114
	<u>38,491,723,297</u>	<u>16,106,339,272</u>
<b>Other long-term receivables (Note 8(b))</b>		
Thanh Thanh Nam Joint Stock Company	498,204,382	498,204,382
	<u>498,204,382</u>	<u>498,204,382</u>



## 33 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

## (b) Year end balances with related parties (continued)

	End of year VND	Beginning of year VND
<b>Short-term trade accounts payable (Note 13)</b>		
Dai Tin Construction and Steel Structure Joint Stock Company	600,000,000	-
TTC International Travel Limited Company	-	72,994,000
	<u>600,000,000</u>	<u>72,994,000</u>
<b>Short-term advances from customers (Note 14)</b>		
Bien Hoa - Thanh Long Joint Stock Company	1,437,362,987	1,437,362,987
Thanh Thanh Cong Industrial Joint Stock Company	-	492,644,676
	<u>1,437,362,987</u>	<u>1,930,007,663</u>

**34 ADDITIONAL INFORMATION ON CERTAIN ITEMS OF THE CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT****Transactions affecting the consolidated cash flow statement**

	End of period VND	Beginning of year VND
Share dividend	170,589,700,000	193,124,990,000
Purchase of fixed assets but not yet paid as at end of year	20,989,611,566	51,080,978,062
Appropriation to bonus and welfare fund	19,824,921,441	30,311,227,924
Net off finance lease liabilities and receivables from disposal of fixed assets	7,702,575,000	-
Net off deposits and receivables from disposal of fixed assets	7,702,575,000	-
Disposal of fixed assets but not yet collected	2,072,600,000	5,692,483,172
Reclassify short-term lendings to long-term lendings	-	20,000,000,000
Conversion of other receivables into lending	-	6,400,000,000
Reclassify investments in subsidiaries as other receivables	-	6,400,000,000
Conversion of inventory into fixed assets	-	4,464,887,704
Interest income converted to lending principals	-	9,672,623,730

**35 SEGMENT REPORTING**

The primary segment reporting format is determined to be business segments as the Group's risks and rates of return are affected predominantly by differences in the products and services produced. The operating businesses are organised and managed separately according to the nature of the products and services provided, with each segment representing a strategic business unit that offers different products and serves different markets. For management purposes, the Group is organised into business units based on their products and services, and has reportable operating segments as follows:

- Manufacturing and selling electricity: manufacture and distribute electricity;
- Rendering of services: providing consulting services for maintenance and operation of hydropower project;
- Sales of goods: buying, selling, importing solar cells and spare parts for electricity industry equipment; and
- Construction: construct hydropower factories, small and medium civil projects.

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

35 SEGMENT REPORTING (continued)

The Group's business segment for year ended 31 December 2024 is as follows:

	Manufacturing and selling electricity VND	Construction services VND	Rendering of services VND	Sales of goods VND	Elimination VND	Total VND
<b>Revenue</b>						
Sales to external customers	2,297,665,425,496	13,858,014,233	13,415,983,021	375,000,000	-	<b>2,325,314,422,750</b>
Sales to internal customers	-	22,008,820,922	27,258,683,237	22,504,413,010	(71,771,917,169)	-
<b>Total revenue</b>	<b><u>2,297,665,425,496</u></b>	<b><u>35,866,835,155</u></b>	<b><u>40,674,666,258</u></b>	<b><u>22,879,413,010</u></b>	<b><u>(71,771,917,169)</u></b>	<b><u>2,325,314,422,750</u></b>
Depreciation and amortisation expenses	800,249,672,861	4,048,067,238	-	-	-	<b>804,297,740,099</b>
<b>Result</b>						
Segment gross profit/loss	1,034,280,551,920	2,834,456,026	29,721,798,497	1,135,955,001	5,210,865,296	<b>1,073,183,626,740</b>
Unallocated expenses						(135,514,654,026)
Financial income						38,028,122,572
Financial expenses						(801,100,868,886)
Profit from associate						5,367,117,999
Other gains						1,567,251,773
<b>Profit before tax</b>						<b>181,530,596,172</b>
CIT - current						<b>(55,371,388,939)</b>
CIT - deferred						<b>(34,085,817,151)</b>
<b>Profit after tax</b>						<b><u>92,073,390,082</u></b>

# GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

## 35 SEGMENT REPORTING (continued)

**Manufacturing and  
selling electricity  
VND**

### **Assets and liabilities as at 31 December 2024**

Segment assets	14,178,864,443,827
Unallocated assets	-

### **Total assets**

Segment liabilities	9,185,167,318,371
Unallocated liabilities	-

### **Total liabilities**

Form B 09 – DN/HN

Construction services VND	Rendering of services VND	Sales of goods VND	Total VND
56,541,439,899	124,746,198,333	90,439,838,576	14,450,591,920,635
-	-	-	722,964,419,801
			<b>15,173,556,340,436</b>
29,729,469,012	122,055,152,951	71,744,919,506	9,408,696,859,840
-	-	-	370,458,118
			<b>9,409,067,317,958</b>

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

35 SEGMENT REPORTING (continued)

The Group's business segment for year ended 31 December 2023 is as follows:

	Manufacturing and selling electricity VND	Construction services VND	Rendering of services VND	Sales of goods VND	Elimination VND	Total VND
<b>Revenue</b>						
Sales of goods and rendering of services to external customers	2,147,820,922,776	3,038,303,749	11,837,671,170	759,250,001	-	2,163,456,147,696
Sales of goods and rendering of services to internal customers	-	38,546,566,434	39,571,458,900	31,709,218,000	(109,827,243,334)	-
<b>Total revenue</b>	<b>2,147,820,922,776</b>	<b>41,584,870,183</b>	<b>51,409,130,070</b>	<b>32,468,468,001</b>	<b>(109,827,243,334)</b>	<b>2,163,456,147,696</b>
Depreciation and amortisation expenses	692,949,560,024	4,208,908,876	-	-	-	697,158,468,900
<b>Result</b>						
Segment gross profit/(loss)	1,089,652,736,380	2,156,468,548	36,102,607,182	1,873,142,811	(8,857,377,179)	1,120,927,577,742
Unallocated expenses						(159,464,304,253)
Financial income						100,599,754,753
Financial expenses						(870,734,223,835)
Profit from associate						5,210,379,437
Other gains						(1,525,440,120)
<b>Net profit before CIT</b>						<b>195,013,743,724</b>
CIT - current						(46,864,367,463)
CIT - deferred						(4,825,429,149)
<b>Profit after tax</b>						<b>143,323,947,112</b>

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

35 SEGMENT REPORTING (continued)

	Manufacturing and selling electricity VND	Construction services VND	Rendering of services VND	Sales of goods VND	Total VND
<b>Assets and liabilities as at 31 December 2023</b>					
Segment assets	14,918,828,285,076	63,309,950,157	165,014,217,717	105,415,321,445	15,252,567,774,395
Unallocated assets	-	-	-	-	879,803,132,573
<b>Total assets</b>					<b>16,132,370,906,968</b>
Segment liabilities	10,028,410,429,477	23,115,400,542	189,922,912,508	123,059,218,845	10,364,507,961,372
Unallocated liabilities	-	-	-	-	540,553,614
<b>Total liabilities</b>					<b>10,365,048,514,986</b>

The Group does not have business activities outside the territory of Vietnam, therefore the Group does not present segment reports by geographic areas.

**36 COMMITMENTS****(a) Commitments under operating leases**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases are as follows:

	End of year VND	Beginning of year VND
Within one year	7,462,489,414	9,692,607,449
Between one and five years	18,085,950,352	23,124,670,009
Over five years	99,073,008,275	98,836,152,577
Total minimum payments	<u>124,621,448,041</u>	<u>131,653,430,035</u>

**(b) Capital expenditure commitments**

Capital expenditure contracted for at the consolidated balance sheet date but not recognised in the consolidated financial statements was as follows:

	End of year VND	Beginning of year VND
Property, plant and equipment	<u>416,164,193,719</u>	<u>423,043,402,346</u>

**(c) Capital contribution commitments**

As at the date of the consolidated balance sheet, the Group has participated in the establishment of enterprises with the committed capitals as follows:

	Total capital commitment VND	Amount contributed VND	Amount to be contributed VND
Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company	249,990,000,000	3,400,000,000	246,590,000,000
Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company	199,800,000,000	5,000,000,000	194,800,000,000
Ca Mau Green Energy Joint Stock Company	149,900,000,000	1,900,000,000	148,000,000,000
	<u>599,690,000,000</u>	<u>10,300,000,000</u>	<u>589,390,000,000</u>

Pursuant to the Clause 1, Article 113 of the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 dated 17 June 2020, shareholders shall pay in full for the registered shares within 90 days from the date of the Enterprise Registration Certificate, unless the Company's charter or the share purchase agreement stipulates shorter term. As at the date of the consolidated financial statements, the Group is in progress to complete the capital contribution as per their registered charter capital.



**37 CONTINGENT LIABILITIES**

The Group had certain land lease contracts with the State to implement power projects of the Group. Pursuant to the terms of the lease contracts, the dismantling approaches of properties attached with the locations at the end of the lease term shall be conducted in accordance with the applicable law and regulation. As at the date of the consolidated financial statements, the Board of Management assessed that the obligations of restoration and site clearance related to power projects are uncertain because based on current legal regulations, the Group has not determined whether the Group will be responsible for the costs to dismantle properties attached to the land as required by the State, or whether the State will reclaim the land along with the properties attached to it and have the right to use or transfer them to the next lessee.

The consolidated financial statements were approved by the Board of Management on 26 March 2025.

 _____ Vo Thi Kim Thuy Preparer	 _____ Tran Thi Hong Tham Chief Accountant	 _____ Nguyen Thai Ha General Director
--	---	---

